đốc thúc. Có một số còn dừng lại trên giấy tờ, mặc dù hình thức hương ước do các quan địa phương làm cũng không được hoàn chỉnh. Nhưng đã phản ánh xu thế ngày càng hoàn thiện của lý luận cai trị làng xã và dần dần hoàn hảo của thể chế hương ước.

3. Đẩy mạnh sự hưng thịnh và phát triển của tông ước, sĩ ước, hương binh ước, hội ước.

Theo đà hưng thịnh của hoạt động hương ước, các tổ chức tự trị của dân chúng chưa được tạo thành bởi tư cách và mục đích nhất định như tông ước, sĩ ước, hương binh ước, hội ước cũng có xu hướng được đẩy mạnh. Các tổ chức này ít nhiều đều chịu ảnh hưởng với mức độ khác nhau của sự phát triển hương ước.

Tông ước: Sau thời trung kỳ nhà Thanh theo đà hưng thịnh của hương ước, tông ước cùng được hưng thịnh. *Tông ước là hương ước của một tộc (họ).*

Song, tông ước thông thường phần lớn đều mô phỏng hình thức tổ chức của hương ước. Trong những điều khoản cụ thể lại thể hiện sắc thái của tính tông tộc. Cuốn *Vương Mạnh Cợ giảng tông ước hội quy* là một ví dụ điển hình.

Sĩ ước: Hương ước được thề ước trong dân chúng, mà *sĩ ước chỉ được thề ước trong Nho sinh*. Tuy rằng dân chúng của hương ước cũng bao gồm cả Nho sinh, nhưng Nho sinh là một nhóm người đặc thù trong dân chúng. Sĩ ước của đời Minh phần nhiều được xuất hiện ở hội giảng học và văn nhân kết xã (các nhóm liên kết của văn nhân); mà hình thức quản lý tổ chức chịu ảnh hưởng của hương ước với mức độ khác nhau.

Sĩ là tộc người sinh viên mũ cao áo dài, lời nói việc làm của kẻ sĩ có liên quan rất lớn đối với phong hoá của thời thế. Kẻ sĩ chịu khó tu dưỡng đạo đức nên rất lương thiện. Nếu làm quan trong triều thì sẽ trở thành khuôn mẫu, nếu làm quan ở bên ngoài (địa phương) thì thành bậc thầy cho quan lại. Cho nên bất luận là hương ước do dân làm hay là quan đốc thúc dân làm, quan đề xướng, quan làm thì kẻ sĩ đều là lực lượng hạt nhân phát huy được tác dụng quan trọng... Một số sĩ đại phu vực dậy phong hoá của thời thế, cứu vãn nhà Minh đã bị đổ nghiêng, lại đề xướng sĩ ước...

Quan hệ giữa hương ước và sĩ ước đời Minh tuy có không ít những điểm gần gũi nhau, nhưng sự khác biệt của chúng cũng rất dễ dàng nhận ra. Điều này không phải chỉ ở điểm sĩ ước nhấn mạnh vấn đề xuất thân; không phải là Nho sinh không được tham dự, không phải từ khoa cử thông hiểu kinh sách và những người được trọng vọng khen thưởng thì được tham dự... Hơn nữa ảnh hưởng và tác dụng của hương ước ở địa phương, sĩ ước thi hành nơi tụ tập giảng, bàn về sự vật, làm rõ đạo đức, không ít chỗ bàn đến thời cuộc chính trị, đánh giá nhân vật, có quan hệ mật thiết tới chính trị. Vì vậy, sau giai đoạn trung kỳ nhà Minh, triều đình ủng hộ tầng lớp sĩ đại phu thi hành hương ước, mà giữ thái độ cẩn thận, thậm chí phản đối việc tụ tập giảng học, kết xã hội văn của họ.

Hương binh ước: Là một loại hình của hương ước. Vương Trưng người Vị Dương sống cuối đời Minh đề ra khái niệm rõ ràng về hương binh ước. Tháng giêng năm Sùng Trinh thứ 2 (1629) Vương Trưng soạn xong cuốn *Hương binh ước- nay nói rõ các điều khoản của ước thì mọi người theo điều khoản mà đồng tâm hiệp lực, xốc dậy dũng khí, cùng nhau chỉnh đốn sức mạnh, thao luyện một phen. Khi gặp giặc đến, mọi người đều đồng lòng dũng cảm giết giặc, để trợ giúp cho quê hương.* Theo cách sắp xếp của Vương Trưng, Hương binh ước chia làm 4 phần: *Ước thúc, huấn luyện, khuyến phú, dụ bần.* Phàm hương thôn ước trong 5-7 lý có thể liên kết thành một xã, mọi người cùng nhau lập thề đồng lòng, cùng nhau ước thúc mỗi thôn tụ tập một tổng, số lượng binh sĩ đến 500 người; đặt ra Đại tổng bảo

một người. Những người dũng cảm trong chiến trận được trọng thưởng, những kẻ không lập công hay trốn chạy ghi vào sách để chịu nhục. Từ đó có thể thấy, Hương binh ước hoàn toàn không giống hình thức tổ chức kết trại tự bảo vệ thông thường trong lịch sử.

Hội ước: Hình thức, chủng loại của Hội ước đời Minh rất nhiều, ngoài sĩ ước còn nhiều hội khác nhau như dân gian kết hội; hội thiện; hội người già vui vẻ; các hội loại này chịu ảnh hưởng với mức độ khác nhau của hương ước.

Hội ước của đời Minh gồm nhiều loại, mỗi loại có mục đích và tôn chỉ riêng, nhưng đều nhằm để ước thúc thành viên trong nội bộ; khiến cho tổ chức càng có sức quy tụ, đồng thời tuân theo quy định còn lại của hương ước, nhấn mạnh việc đoàn kết nội bộ, khuyên nhau làm theo quy ước, giúp đỡ lẫn nhau... Hội ước trung thực của cư dân vùng Đào Cố, hoặc nhất mệnh phù đồ hội do Nghê Nguyên Lộ sáng lập là những ví dụ điển hình.

4. Thi hành thực sự thì việc được giải quyết, dân tình yên ổn, thi hành hời hợt thì sự việc rắc rối, dân chúng lo âu.

Tổng hợp các loại hương ước được thi hành ở các địa phương đời Minh, trên đại thể có thể rút ra một số tác dụng tích cực như sau:

Đầu tiên, mỹ tục làm dứt việc kiện tụng, yên dân, ngừa trộm, đấy chính là tôn chỉ của hương ước, cũng là nguyên nhân chủ yếu để hương ước đời Minh có thể hưng thịnh. Như anh em họ Cừu cử hành hương ước ở Hùng Sơn, giao ước mọi người *các hộ ưa chuộng lễ nhường nhịn, người người nhận thức được liêm xỉ*. Vì thế phong tục có thay đổi lớn *việc kiện tụng vì vậy mà ngừng dần dần hương thôn không có dấu tích của trộm cướp, tăng đạo, mọi nhà tuyệt không còn việc gian dâm*. Lã Khôn xướng suất hương ước ở Giải Châu *thiên hạ trông mà noi theo*.

Thứ hai, tác dụng của hương ước là bổ sung những điều chưa đầy đủ của cách quản lý nhà nước. Hương ước xuất hiện với bộ mặt phi quan phương. Cho dù là nhà nước tiến hành làm hương ước nhưng vẫn là quần chúng tự mình quản lý, quy định làng xã do dân quy ước, mọi người đều ký tên điểm chỉ, cùng nhau tuyên thệ. Không những về mặt tình cảm, tâm lý xã hội dễ được dân chúng tiếp thu mà hơn nữa những vụ tranh chấp trong làng, nghĩa vụ công ích đều có thể giải quyết kịp thời, công khai, vận dụng dư luận của làng xóm khiến cho việc đánh giá trong làng có trọng lượng, đạt được mục đích quản lý bằng giáo hoá, không làm mất đi cách thức quản lý làng xã vốn có những hiệu quả nhất định... Từ khi Vương Thủ Nhân lập minh ước, làm cho trong được yên. Dân trong vùng Giang Tây lập sinh từ, hàng năm cúng tế, có thể thấy được lòng dân không quên (ơn ông).

Ngoài ra, hương ước còn có những ảnh hưởng tích cực khác như: tổ chức dân chúng phản kích lại những thế lực bên ngoài xâm chiếm, bảo vệ ruộng vườn, phát huy và xây dựng những phong tục xã hội tốt đẹp, bảo vệ canh tác, phòng hộ rừng, tương trợ trong xóm làng...

Đồng thời trong quá trình phát triển, hương ước đời Minh cũng bộc lộ ra một số mặt *hạn chế*. Trong xã hội quân chủ chuyên chế, hương ước đề xướng dân chúng tự trị là một tư tưởng tuyệt vời. Có người gọi đó là manh nha của dân trị. Song trong xã hội quân chủ chuyên chế, tự trị với ý nghĩa chân chính hoặc hoàn chỉnh là không được chấp nhận và cũng không có khả năng thực hiện. Vì vậy tự trị mà hương ước đời Minh đưa ra trên thực tế là một thứ tự trị biến dạng, hoặc có thể gọi là một loại tự trị có mức độ. Theo đà tiến ngày càng sâu của nhà nước vào hương ước khiến cho sắc thái dân chúng tự trị trong hương ước cũng ngày càng bị nhạt dần.

Trong hương ước của các địa phương đời Minh, phương thức dân chúng tự xướng suất, tự

thi hành thực ra chỉ chiếm số ít. Phần nhiều hơn vẫn là nhà nước đề xướng dân chúng thi hành, hoặc là nhà nước đôn đốc nhân dân thi hành, thậm chí nhà nước đề ra và nhà nước thi hành; mà muốn thực hành được hay không còn phụ thuộc hoàn toàn vào mệnh lệnh của trưởng quan châu, quận, dựa vào kẻ làm quan tài giỏi hay thối nát.

Vì thế, *Hữu ty thường thường cho rằng đấy là công cụ ứng phó với bên trên, có lúc thi hành mà phép tắc không đầy đủ, hoặc có khi đầy đủ nhưng thời gian không kéo dài, thậm chí cuối cùng không thi hành*. Một số hương ước bị bọn ác bá cường hào khống chế, dựa vào đó để hoành hành trong làng xóm, làm khổ bách tính. Còn có loại hương ước hình thức đầy đủ, quy mô rộng rãi, nhưng không thu được hiệu quả thực tế. Cái gọi là các nhà tự nguyện bảo kết, chẳng qua chỉ là tên gọi trên sách vở mà thôi. Việc võ đoán trong làng, hoành hành người trong châu ấp, hương ước không dám bảo vệ... hoặc trong làng có việc thiện được ghi chép vào, còn như những việc hành hung, đánh bạc, tập tục xấu, cả làng đều sợ hãi không ai dám nêu ra, khiến cho đại ác lộng hành, mà chỉ ghi những việc xấu nhỏ để trách cứ. Nào có tốt gì cho việc thi hành hương ước đâu?.. Thậm chí còn coi hương ước để dùng hạ tiện cai trị hạ tiện, khiến cho mọi người chịu sự dao dịch, trong đó quần chúng tham gia hương ước gánh chịu lực dịch.

Nói chung việc thi hành hương ước đời Minh tồn tại song hành cả lợi lẫn hại. Mặt tích cực phát triển là chủ lưu. Phải khẳng định rằng: Những vấn đề mà hương ước chủ trương như tu thân, tề gia, hoà mục láng giềng, cùng nhau gánh vác công ích, đoàn kết chống giặc bên ngoài đều đáng được ghi nhận.

Hương ước đời Thanh vẫn được thịnh hành mà sau khi bước vào giai đoạn cận đại không thiếu nhân vật đề xướng thi hành hương ước.

Tổ chức xã hội làng xã, cơ cấu cấp dưới làng xã trong lý tưởng của tiên sinh Lý Thấu Minh chính là chế độ hương ước cổ đại Trung Quốc.

Phép làm hương ước còn được lưu truyền sang Triều Tiên, có thể thấy được ảnh hưởng và sức sống của nó.

Tóm lại, việc xướng suất hương ước là một hiện tượng văn hoá quan trọng cho sự phát triển đến một thời kỳ nhất định của lịch sử Trung Quốc. Hương ước được bắt nguồn từ đời Tống; Lý học của Trình Chu, được phát triển vào trung hậu kỳ đời Minh với việc hưng thịnh tâm học của Vương Dương Minh. Hương ước có quan hệ mật thiết với sự phát triển của Lý học. Việc phát triển hương ước đời Minh là do bọn thống trị đời Minh muốn duy trì sự thống trị của mình. Lợi dụng thế lực giữa thân hào địa phương với tông tộc, tăng cường sự khống chế địa phương, củng cố nội dung quan trọng của cơ sở chính quyền. Đó cũng chính là nguyên nhân căn bản để hương ước đời Minh - Tấm gương tự trị có thể tồn tại và phát triển được.

TS. Vũ Duy Mền tổng thuật (*)

Th.s. Nguyễn Hữu Tâm dịch

CHÚ THÍCH

(*) Xem thêm phần dịch trong: Vũ Duy Mền (Chủ biên), Hoàng Minh Lợi. *Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam với luật làng Kan Tô Nhật Bản (thế kỷ XVII-XIX)*. Viện Sử học, Hà Nội - 2001, 490 trang.

VAI TRÒ CỦA RUMANI TRONG VIỆC GÓP PHẦN CHẤM DỨT CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC CỦA MỸ Ở VIỆT NAM

ĐỖ THANH BÌNH *
ĐÀO TUẤN THÀNH **

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam kết thúc thắng lợi vào mùa xuân năm 1975. Đây là một mốc son chói lọi trong trang sử chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc của nhân dân ta. Thắng lợi vĩ đại này, trước hết thuộc về dân tộc ta, đó là kết quả của sự nỗ lực, hy sinh to lớn của toàn Đảng, toàn dân ta, là đóng góp có tính quyết định của cả dân tộc, là yếu tố nội lực của chúng ta. Tuy nhiên, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giành độc lập dân tộc còn do có sự ủng hộ nhiệt tình của các nước xã hội chủ nghĩa (XHCN), của các lực lượng hoà bình, dân chủ và tiến bộ trên thế giới, của bè bạn khắp 5 châu.

Trong sự giúp đỡ, ủng hộ và đóng góp vào thắng lợi của nhân dân ta, của các lực lượng tiến bộ trên thế giới có những nỗ lực của Đảng Cộng sản, Chính phủ và nhân dân Rumani. Vai trò của Đảng, Chính phủ và nhân dân Rumani trong cuộc đấu tranh góp phần lập lại hoà bình ở Việt Nam là đáng ghi nhận. Vai trò đó thể hiện ở chỗ: đặt vấn đề chấm dứt cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam là một trong những trọng tâm của chính sách đối ngoại của Đảng và Chính phủ trong những năm 60 - 70 của thế kỷ XX; nỗ lực trong quá trình thúc đẩy đàm phán hoà bình giữa Việt Nam và Mỹ trong thời gian của cuộc chiến tranh.

*

Sau Hiệp định Giơnevơ (1954), đế quốc Mỹ ra sức can thiệp vào Việt Nam, từng bước phá hoại Hiệp định. Mỹ dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, tiến hành cuộc chiến tranh một phía, cuộc chiến tranh đặc biệt, từ năm 1965, Mỹ đã đẩy lên thành chiến tranh cục bộ. Cuối năm 1965 - đầu năm 1966, hàng loạt các sự kiện quan trọng của cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã diễn ra, tác động vào tình hình quốc tế: Mỹ tăng cường đưa quân viễn chinh trực tiếp tham gia cuộc chiến (đến cuối năm 1966, số quân Mỹ tham chiến ở Việt Nam đã lên đến 50 vạn); đồng thời, Mỹ lại tiếp tục ném bom miền Bắc Việt Nam, đẩy mạnh cuộc bao vây kinh tế miền Bắc XHCN. Ngày 12-01-1966, trong tuyên bố của mình trước Quốc hội Mỹ, Tổng thống Johnson đã bộc lộ chính sách của Mỹ là sẽ không rút khỏi Nam Việt Nam và đòi nhân dân Việt Nam phải "lựa chọn giữa hoà bình và tàn phá"(1) của cuộc xung đột. Trả lời lại những hành động đó của

* *PGS.TS. Khoa Lịch sử. Đại học Sư phạm Hà Nội.*

** *TS. Khoa Lịch sử. Đại học Sư phạm Hà Nội.*

Mỹ, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ra thông cáo gửi nhân dân toàn thế giới, đòi Mỹ phải chấm dứt ngay các hành động xâm lược. Trong bức thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi nhân dân thế giới ngày 24-01-1966, trong đó có Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Rumani Chivu Stoica, đã đề cập đến lập trường của Việt Nam: Mỹ phải rút toàn bộ lực lượng, công nhận Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam là lực lượng duy nhất đại diện cho nhân dân miền Nam Việt Nam, và phải thương lượng với Mặt trận Dân tộc Giải phóng, công nhận quyền tự quyết của nhân dân Việt Nam, cần phải chấm dứt việc ném bom chống lại miền Bắc, chấp hành nghiêm chỉnh các điều khoản của Hiệp định Giơnevơ (2).

Các sự kiện trên đây đã tác động mạnh đến các phía trong cộng đồng quốc tế. Một số phần tử cực đoan, đồng minh thân thiết của Mỹ, vì quyền lợi của mình, ở những mức độ khác nhau đã tỏ ra ủng hộ các hành động của Mỹ. Nhưng phần đông nhân dân thế giới đều tỏ thái độ phẫn nộ, phản đối hành động xâm lược của Mỹ. Liên Xô và Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, hai cường quốc XHCN đều tập trung sự chú ý của mình vào Việt Nam. Vấn đề chấm dứt cuộc chiến tranh ở Việt Nam ngày càng trở thành mối quan tâm hàng đầu của loài người tiến bộ: những cuộc đấu tranh, biểu tình đòi Mỹ rút quân ra khỏi Nam Việt Nam, phản đối hành động leo thang của Mỹ ra miền Bắc Việt Nam; những hoạt động của các nhà chính trị, các nhà lãnh đạo, của các chiến sĩ hoà bình cũng diễn ra sôi nổi, nhằm thúc đẩy đàm phán hoà bình, chấm dứt chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, trong đó có những nỗ lực của Đảng Cộng sản và Chính phủ Rumani.

Những nỗ lực của Rumani trong cuộc đấu tranh nhằm lập lại hoà bình ở Việt Nam được thể hiện ở chỗ, vấn đề Việt Nam trong tình cảm và trở thành trách nhiệm của các nhà lãnh đạo Rumani. Cũng như nhiều nhà lãnh đạo các nước khác đã ủng hộ nhiệt thành hoặc có cảm tình đặc biệt với cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược, các nhà lãnh đạo Đảng, Chính phủ Rumani trong những năm tháng đó đã giành cho nhân dân Việt Nam tình cảm và sự ủng hộ to lớn. Cựu Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Rumani Gheorghiu - Dej (1948 - 1965) trước khi mất có để lại một di chúc "Chính trị quốc gia" dưới tên gọi "Tuyên bố độc lập". Trong bản di chúc này, ông lên án cuộc xâm lược của Mỹ và đặc biệt thể hiện tình đoàn kết của Rumani với Việt Nam (3).

Kế tục sự nghiệp chính trị của Gheorghiu - Dej, Nicolae Ceausescu (4) và toàn bộ các cố vấn của ông (trong đó có Paul Niculescu - Mizil mà chúng tôi sẽ đề cập dưới đây) đã tuân thủ và thực hiện bản di chúc này. Tại Đại hội IX của Đảng Cộng sản Rumani (1965), tân Tổng Bí thư Ceausescu đã giành một sự chú ý đặc biệt với vấn đề Việt Nam. Ông lên án cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ, ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam và đưa ra những yêu cầu mà Rumani phải đáp ứng cho cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam.

Paul Niculescu - Mizil (5) - nhà ngoại giao khéo léo và đầy tài năng - được uỷ quyền chuẩn bị cho việc ra bản thông cáo đoàn kết với Việt Nam, được thông qua với số phiếu tán thành 100% của tất cả các đại biểu dự Đại hội. Bản thông cáo trở thành một văn kiện mang tính chất dẫn đường của toàn Đảng Cộng sản Rumani. Không những thế, Paul Niculescu - Mizil còn là nhà hoạt động thực tiễn không biết mệt mỏi để góp phần đẩy nhanh quá trình đàm phán hoà bình, nhằm chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam. Ông đã đến thăm Việt Nam nhiều lần, ông đã tiếp xúc với các nhà lãnh đạo của nước Việt Nam DCCH (như Chủ tịch Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng, Lê Duẩn, Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Lê Đức Thọ, Nguyễn Duy Trinh, Lê Thanh Nghị, Nguyễn Hữu Thọ,...). Với ông, đoàn kết với Việt Nam đã trở thành một phần quan trọng trong cuộc đời hoạt

động chính trị của mình. Khi khẳng định những tình cảm và quan điểm của Rumani đối với cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam, ông cho rằng "Lịch sử đã chứng tỏ rằng chúng ta đã đúng" (Istoria ne - a dat dreptate) (6).

Khi phúc đáp bức thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 24-1-1966, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Rumani Chivu Stoica cho rằng những yêu cầu đó (mà Hồ Chí Minh đưa ra thế giới -tác giả)..."có cơ sở xác đáng" (7).

Như vậy, các nhà lãnh đạo cao cấp nhất của Đảng Cộng sản và Nhà nước Rumani đều có chung một thái độ phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, ủng hộ nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, coi cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam cũng là cuộc đấu tranh của mình. Tình cảm và thái độ đó đã thể hiện trong quan điểm nhất quán và hành động tích cực của họ thúc đẩy việc kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam.

Bên cạnh những tình cảm và thái độ đáng trân trọng đó, phía Rumani còn có những nỗ lực to lớn trong việc góp phần lập lại hoà bình ở Việt Nam. Những sự kiện về cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam trong những năm 60 của thế kỷ XX đã trở thành chủ đề tranh luận và phân tích trong nhiều cuộc họp Bộ Chính trị Uỷ ban Trung ương Đảng Cộng sản Rumani (CCPCR). Tại các cuộc tranh luận này, tất cả các uỷ viên Bộ Chính trị đều tham dự. Cần phải nhấn mạnh đến các đóng góp của Ceausescu, Maurer, Bodnaras và Paul Niculescu - Mizil.

Bộ Chính trị UBTW Đảng Cộng sản Rumani đã đi đến kết luận "sự mở rộng xâm lược của Mỹ làm cho tình hình ngày càng nặng nề hơn, dễ bùng nổ hơn, rằng nó kéo theo các mối nguy hiểm khổng lồ cho nền độc lập của chúng ta, rằng chúng ta cần phải sử dụng một biện pháp nào đó nhằm bảo vệ nền độc lập dân tộc" (8).

Nhận định và kết luận trên đây xuất phát từ các quan điểm sau:

1 - Yêu cầu của Việt Nam là chính nghĩa. Không phải Việt Nam tấn công Mỹ mà là Mỹ tấn công Việt Nam. Không phải Việt Nam gửi quân đội đến Mỹ mà Mỹ đã đưa quân đến Việt Nam. Không phải máy bay Việt Nam ném bom lãnh thổ Mỹ, mà máy bay Mỹ tấn công Việt Nam. Đó là sự xâm lược trên quy mô lớn, một sự chà đạp lên luật pháp quốc tế...

2 - Rumani không đồng ý với giải pháp phân chia các nước dựa trên cơ sở lợi ích và mối quan hệ chính trị. Điều đó có nghĩa là Rumani không công nhận khuynh hướng phân chia Việt Nam thành hai hay nhiều nước. Việt Nam có quyền thống nhất lại.

3 - Rumani không công nhận một nước nào... đặc biệt là một siêu cường có quyền can thiệp vào công việc nội bộ của một nước khác. Đây là một quyền không thể chấp nhận được.

4 - Sự xâm lược chống Việt Nam tạo thành nguồn gốc gây ra sự căng thẳng quốc tế... Rumani ủng hộ mạnh mẽ việc giảm bớt sự căng thẳng quốc tế...

5 - Bộ Chính trị UBTW Đảng Cộng sản Rumani đã xem xét một vài tình huống có thể xảy ra trong cuộc chiến tranh Việt Nam... Và cuối cùng đi đến một kết luận rằng... Mỹ không thể đánh bại được Việt Nam (9).

Từ những quan điểm trên đây, đã hình thành ở Rumani một giải pháp chấm dứt cuộc chiến tranh ở Việt Nam, đó là giải pháp chính trị, hoà bình. Trên cơ sở này, Rumani đã đưa ra sáng kiến xúc tiến tổ chức các cuộc gặp gỡ, thương lượng giữa hai nước Việt Nam DCCH và Mỹ nhằm dẫn đến việc chấm dứt cuộc chiến. Đó là lí do mà các cuộc tiếp xúc giữa Rumani - Việt Nam và Rumani - Mỹ đã diễn ra.

Để chuẩn bị cho việc tiếp xúc với Chính phủ Việt Nam DCCH trong khoảng thời gian từ năm 1966 đến 1969, một phái đoàn Rumani được

thành lập bao gồm có Maurer, Bodnaras và Mizil cùng với đội ngũ đông đảo các thư ký. Phái đoàn này đã đến Việt Nam lần đầu tiên vào tháng 5 - 1966 dưới sự lãnh đạo của Bodnaras và Mizil. Họ đã có cuộc gặp mặt và làm việc với Chủ tịch Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng và các nhà lãnh đạo Việt Nam khác. Cuộc tiếp xúc đã diễn ra trong bầu không khí nghiêm túc. Tuy nhiên, không phải lúc nào quan điểm của Rumani và Việt Nam cũng trùng lặp nhau, cuối cùng thì cả hai phía đều nhất trí một điểm chung: Việc thương lượng là cần thiết. Sáng kiến của Rumani giành được sự ủng hộ của các nhà lãnh đạo Việt Nam DCCH.

Rất nhiều lần, trước khi đến Việt Nam và cả khi quay trở về Rumani, phái đoàn do Paul Niculescu - Mizil dẫn đầu đều dừng chân ở Trung Quốc và Liên Xô. Họ đã gặp Chu Ân Lai và các nhà lãnh đạo khác của Trung Quốc cũng như các thành viên của ban lãnh đạo Xô Viết. Tại các cuộc tiếp xúc này, Rumani đã thuyết phục hai cường quốc XHCN ủng hộ sáng kiến của Rumani.

Được sự uỷ nhiệm của Bộ Chính trị UBTW Đảng Cộng sản Rumani, nhiều cuộc gặp gỡ với Mỹ cũng được tiến hành dưới sự lãnh đạo của Maurer (10) và Corneliu Mănescu (Bộ trưởng Ngoại giao). Ngoài những vấn đề thuộc quan hệ song phương, khi đến Oashinhtơn phái đoàn Rumani cũng bận tâm nhiều về cuộc chiến tranh Việt Nam. Marer đã tìm cách thuyết phục, không chỉ với D. Rusk (Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ) mà cả với Tổng thống Johnson, về tính khả thi sáng kiến do phía Rumani đưa ra nhằm tạo điều kiện cho việc triển khai quá trình thương lượng giữa Mỹ và Việt Nam.

Sự thuyết phục của Maurer ở Oasinhtơn chủ yếu dựa trên quan điểm của Rumani rằng vấn đề Việt Nam sẽ được giải quyết một cách hoà bình, rằng sẽ tìm những con đường cho quân đội Mỹ rút khỏi Việt Nam và việc ném bom (Bắc Việt Nam) sẽ được ngừng lại, cuộc chiến ở Việt Nam có thể sẽ gây tổn hại cho nguyện vọng tự do và độc lập của Rumani (11).

Quan điểm của Rumani trong vấn đề ngừng ném bom miền Bắc Việt Nam đã không được phía Mỹ tỏ thái độ đồng tình hay phản đối. Theo quan niệm của Mỹ, tất cả mọi nguyên nhân đều được đổ tội cho phía Việt Nam. Maurer với trí thông minh và tài ngoại giao của mình đã tìm cách thuyết phục Chính phủ Mỹ thấy được những lợi ích và cơ hội mà việc ngừng ném bom sẽ đem lại trong việc tạo bầu không khí cho quá trình thương lượng hoà bình.

Cách nhìn nhận của Rumani bắt nguồn từ nguyện vọng hoà bình, độc lập. Sự căng thẳng dù ở bất kỳ nơi nào trên thế giới cũng gây khó khăn cho các nước nhỏ giành và bảo vệ độc lập dân tộc. Nguyện vọng cao nhất của mỗi dân tộc là được làm chủ Tổ quốc của mình. Một khi sự căng thẳng trên thế giới còn tồn tại thì nguyện vọng độc lập của mỗi dân tộc sẽ không bao giờ có được. Trong hoàn cảnh như thế, các nước cần phải đạt được thoả thuận nhằm tiến bước cùng nhau, cần phải bỏ một phần những bất đồng để có thể ngồi vào thương lượng. Vào thời điểm đó, các quan điểm của Rumani còn khác nhau khá nhiều so với cách nhìn nhận của Mỹ. Mặc dù vậy, cố gắng của Thủ tướng Maurer nhằm thuyết phục Mỹ ngồi vào bàn thương lượng với Việt Nam, giải quyết vấn đề Việt Nam bằng con đường hoà bình thông qua đàm phán cần được lịch sử ghi nhận. Những hoạt động ngoại giao con thoi từ Bucaret - Matxcơva - Bắc Kinh - Hà Nội - Oasinhtơn của các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản và Nhà nước cũng như giới ngoại giao Rumani đã chứng tỏ sự quan tâm đặc biệt của Rumani trong việc giải quyết vấn đề Việt Nam.

Sau mỗi chuyến đi tới Việt Nam, Trung Quốc, Liên Xô và Mỹ, Bộ Chính trị UBTW Đảng Cộng sản Rumani lại triệu tập các phiên họp nhằm phân tích các kết quả đạt được. Maurer

đã làm một bản báo cáo chi tiết về các cuộc hội đàm và đưa ra những kết luận của cá nhân mình. Sau những phân tích và tranh luận, Bộ Chính trị đi đến thống nhất rằng, Rumani đã "đúng đắn và hợp thời" (12) khi họ gặp mặt các nhà lãnh đạo Việt Nam và Mỹ, đã đưa ra một cách cởi mở các quan niệm của Rumani, trước hết là liên quan đến việc tạo dựng bầu không khí để hai bên trong cuộc chiến, cùng ngồi vào bàn đàm phán nhằm tìm cách giải quyết vấn đề Việt Nam. Thành công chính của Rumani là nước này đã "trình bày một cách rõ ràng các chính sách đối ngoại của mình, đặc biệt là lòng mong muốn bảo vệ bằng mọi giá chủ quyền tối cao và độc lập dân tộc" (13). Mizil nhận xét, có lẽ đây là một trong những điều quan trọng nhất. Và cho đến tận ngày nay, Mizil vẫn giữ vững quan niệm mà ông cho rằng "một điều rất quan trọng là chúng ta đã đến Hà Nội và Oasinhtơn không phải như một người môi giới tầm thường, hay một lái buôn giầu có mà với những quan điểm của tự bản thân chúng ta" (14).

Sự quan tâm và những nỗ lực ngoại giao của các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước Rumani trong những năm 60 của thế kỷ XX đã góp phần không nhỏ vào tiến trình chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam. Sự cố gắng của các nhà hoạt động ngoại giao đó đã xuất phát từ đạo lý và từ quan niệm về quyền được sống trong độc lập, quyền tự quyết của mỗi dân tộc. Hơn nữa, còn do Rumani và Việt Nam là hai nước anh em cùng đứng trong một trận tuyến, lại có mối quan hệ thắm thiết như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: "Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và nước Cộng hoà Nhân dân Rumani là hai nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa. Giữa hai đảng và nhân dân hai nước chúng ta, vốn có tình hữu nghị thân thiết..." (15). Do đó "... Trong sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của mình, nhân dân Việt Nam chúng tôi được sự đồng tình và ủng hộ của Đảng, Chính phủ và nhân dân Rumani anh em" (16).

CHÚ THÍCH

(1) (2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, 1965 - 1969, tập 10, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1989, tr. 290, 287-292.

(3) Xem. *Một lịch sử sống*, Nxb. Bách khoa toàn thư, Bucaret, 1997.
Xem thêm: - *Bản Iliat của đế quốc Mỹ và bản Ôđixê của dân tộc Việt Nam, một cuộc chiến tranh không cần thiết* trong "*Các tư liệu lịch sử*" (tiếng Rumani) số 10 (15), 1997, tr. 30-33.
- Ciprian Goritã. *Từ giấc mộng kinh hoàng về cuộc chiến tranh huỷ diệt tới sự thống nhất đất nước Việt Nam vào cuối thế kỷ XX* trong "*Các tư liệu lịch sử*" (tiếng Rumani) số 10 (50), 2000, tr. 47-50.

(4) Nicolae Ceausescu trở thành Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Rumani bắt đầu từ ngày 22-3- 1965, ba ngày kể từ sau cái chết của Gheorghiu-Dej.

(5) Paul Niculescu - Mizil từng giữ chức uỷ viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Rumani, từng giữ các cương vị quan trọng trong Chính phủ Rumani vào thập niên 60 - 70 (như Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục - Đào tạo, Bộ trưởng Tài chính. Sau chiến tranh Việt Nam ông là Chủ tịch về phía nhà nước Rumani trong Uỷ ban hỗn hợp Rumani - Việt Nam về hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật.

(6) Paul Niculescu - Mizil. *Nhớ lại: Rumani và cuộc chiến tranh ở Việt Nam* trong "*Các tư liệu lịch sử*" (tiếng Rumani), số 10 (50), 2000, tr.51.

(7)(8)(9) Paul Niculescu - Mizil:... sđd, tr. 52.

(10) Ion Gheorghe Maurer giữ chức Thủ tướng Chính phủ Rumani dưới thời Gheorghiu - Dej và Nicolae Ceausescu.

(11) (12) (13) (14) Paul Niculescu - Mizil:... sđd. tr. 53.

(15) (16) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tr. 120.

"LỊCH SỬ LÀO (TỪ THỜI CỔ ĐẠI ĐẾN NAY)" MỘT BƯỚC PHÁT TRIỂN CỦA SỬ HỌC LÀO

KENG LAO BLIA YAO *

Lào - đất nước của "Vàng xanh" - nằm sâu trong lục địa Đông Nam Á, song Lào đã trải qua không ít thăng trầm trong những chặng đường lịch sử lâu dài. Quyển "*Lịch sử Lào (từ thời Cổ đại đến nay)*" (1) đã khái quát toàn bộ chặng đường đó.

Năm 2000, theo yêu cầu của Đảng và Nhà nước Lào, cũng như của nhân dân, các cơ quan, các ngành cần có một quyển Lịch sử Lào để phục vụ việc giáo dục, đào tạo, nghiên cứu trong thời kỳ mới của công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Đáp ứng nhu cầu ấy, Bộ Thông tin và Văn hoá Lào đã cho ra mắt bạn đọc quyển "*Lịch sử Lào (từ thời Cổ đại đến nay)*". Chúng tôi giới thiệu một vài nội dung chủ yếu.

Thứ nhất, lịch sử Lào bắt đầu từ khi nào? Theo quan điểm Mácxít-Lêninnít, các nhà sử học Lào đã khẳng định lịch sử dân tộc bắt đầu từ lúc con người, xã hội xuất hiện trên mảnh đất Lào. Các tài liệu khảo cổ học đã chứng minh điều đó. Các nhà sử học Lào đã trình bày có căn cứ khoa học rằng trước khi có chữ viết, sự nhận thức về lịch sử của cư dân trên đất Lào ngày nay được phản ánh trong các hình thức, các loại hình văn học dân gian: văn thơ truyền miệng, truyền thuyết, các truyện cổ tích, tục ngữ... được truyền từ đời này sang đời khác. Chữ viết Lào đã xuất hiện từ khi nào? Khi nào bắt đầu "Lịch sử thành văn"? Khi biên soạn sách này, các nhà sử học, dân tộc học cho rằng chữ Lào không phải ra đời từ chữ Thay (Thái Lan) do vua Thái Rama Khămheng sáng tác vào thế kỷ XII mà chữ viết cũng như ngôn ngữ Lào là một cơ cấu được hình thành trải qua một quá trình lâu dài, từ tự phát đến có ý thức ngày càng đầy đủ. Trước khi có thứ chữ của Rama Khămheng, ở nhiều nơi trên toàn địa bàn người Xayam (Xiêm) và người Thay Lào có thể đã xuất hiện nhiều thứ chữ thoát thai từ gốc Khỏm và Mon, vì vùng này từ lâu vốn chịu ảnh hưởng của Khỏm, và kể từ khi đạo Phật tiểu thừa xâm nhập thì lại chịu ảnh hưởng của Mon... Vì vậy, chữ Lào đã hình thành từ trước khi có chữ Rama Khămheng và hoàn chỉnh dần cho đến khi có sự thống nhất tự mẫu, kể từ khi thống nhất quốc gia Lào (giữa thế kỷ XIV dưới thời Phạ Ngùm). Quan điểm của Lê Duy Lương (Việt Nam) được các nhà biên soạn sách cho là hợp lý: "Cái thuyết cho rằng chữ Lào cũng như chữ Thay đã được Rama Khămheng sáng tác là không thể đứng vững" (2). Các nhà ngôn ngữ học và xã hội học Lào như Mahả Xila Vylavông và những tác giả của quyển "*Lịch sử Lào (từ thời Cổ đại đến nay)*" đã cho rằng, từ thời xa xưa người Lào đã có chữ viết: chữ viết Lào đã xuất

* *NCS Lào, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.*

hiện cách đây 1000 năm về trước, từ gốc văn tự Pali (palisăncrit) và được hoàn thiện dần. Lúc đầu đã chịu ảnh hưởng của chữ palisăncrit của Ấn Độ do tầng lớp đẳng cấp Bà La Môn và Phật giáo đến truyền bá ở lục địa này.

Sách đã dẫn ra nhiều bằng chứng khoa học, như các di tích lịch sử và khảo cổ học để minh chứng cho kết luận trên. Năm 1968, tại đồng bằng Viêng Chăn ở làng Thà Lạt, người ta đã tìm thấy một tảng đá có khắc chữ palisăncrit với nội dung liên quan trực tiếp đến Phật giáo (Phật giáo đã được vua Lào Khuluổnglymau truyền đạt vào Lào từ năm 1969 (3). Sách cũng đã nêu thêm rằng, ở Mường Hạt Xai Phong (Viêng Chăn) người ta cũng tìm thấy một tảng đá khắc bằng chữ palisăncrit về việc xây dựng bệnh viện của vua Xaynhavo laman (vua của quốc gia Chăn La) thế kỷ XII. Đây là thời kỳ hùng mạnh của nền văn hoá Mon và đã có ảnh hưởng rất lớn đến một vùng rộng lớn từ Nam Lào đến Trung Lào...

Phần kết luận sách nhấn mạnh đến ảnh hưởng của chữ palisăncrit và văn hoá Khỏm-Mon, chữ Lào đã được hình thành và hoàn chỉnh vào thế kỷ XIII (4) nhưng lịch sử thành văn của Lào đã bắt đầu từ trước đấy.

Thứ hai, lịch sử Lào ở giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến được nhận thức như thế nào qua công trình sử học này?

Giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến ở Lào là đề tài nghiên cứu thu hút sự chú ý của các nhà sử học trong và ngoài nước. Để giải quyết vấn đề này, các tác giả sách "*Lịch sử Lào (từ thời Cổ đại đến nay)*" đã dẫn bức thư gửi vua Xayam và lời huấn thị của Chậu Phạ Ngùm vào năm 1357. Các văn bản này hoàn toàn được viết bằng chữ Lào (tuy nhiên không phải bằng chữ Lào phổ thông hiện nay). Nó là tài liệu có ý nghĩa lịch sử quan trọng để hiểu rõ sự thống nhất đất nước và sự khai sinh của đất nước Triệu Voi (Lạn Xang) giữa thế kỷ XIV mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử đất nước Lào. Theo đó, thời Phạ Ngùm, xã hội Lào đạt đến trình độ phát triển cao.

Sách nêu rõ, đến đầu thế kỷ XVI, dưới triều vua Vysunlarạt, do sự chỉ dẫn trực tiếp của vua và sự hợp tác của các nhà sư, bộ *Tam nan Khủn Bo Lôm* ra đời. Đây là một bộ lịch sử Lào gồm nhiều tập và được viết trên vỏ cây "Baylan". Đây là một bộ tài liệu ghi lại toàn bộ quá trình hình thành và phát triển của đất nước và con người Lào từ nguyên thuỷ đến thời vua Vysunlarạt. "*Tam nan Khủn Bo Lôm*" (Kinh điển Khủn Bô Lôm) tiếp tục được viết tiếp trong các đời vua sau.

Thời ngự trị của vua Xulynhavôngxả, cùng với sự thịnh vượng của Phật giáo, lịch sử Lào đã phát triển tương đối cao. Năm 1660, dưới thời vua Xulynhavôngxả, nước Lạn Xang tiếp tục phát triển cao. Bộ *Tam nan pháp luật* được viết lưu bằng gỗ trên cơ sở quan điểm đạo đức Phật giáo tiểu thừa, đã chứng minh điều này. Bộ sách gồm có 5 chương, là bộ luật rất nghiêm khắc đối với tất cả mọi công dân từ vua đến thường dân. Nó thể hiện ý thức độc lập dân tộc, tự chủ và tôn trọng trật tự xã hội. Ở một thời kỳ mà các lĩnh vực của đời sống đạt tới điểm cao, ví như ở giai đoạn này, thơ ca, văn học (văn xuôi) có nhiều tác phẩm giá trị, mang tính văn học và tính lịch sử cao, như "*Xỉn Xay*", "*Uăng Kha Thạt*", "*Ông dạy cháu, cháu dạy ông*", "*Inthanhan dạy con*" v.v... (tất cả các sách này đều viết bằng thơ trên vỏ Baylan).

Một trong những tài liệu quan trọng thời Xulynhavôngxả nói về thời kỳ này được sử dụng biên soạn "*Lịch sử Lào (từ thời Cổ đại đến nay)*" là nhật ký của Wan Wus Thoff (1641). Theo lời mời của các thương gia Lào, năm 1641 Wan Wus Thoff cùng với 5 người bạn đường của ông (toàn là người Hà Lan) đã đặt chân đến Viêng Chăn. Trong nhật ký của mình, Wan Wus Thoff có kể về cuộc hành trình của đoàn từ Nam Lào đến Viêng Chăn, ghi lại tình hình về kinh tế, phong tục tập quán, hoạt động các chợ ở Viêng Chăn, đặc biệt là cuộc gặp gỡ của đoàn với vua Xulynhavôngxả. Đoàn Wan Wus Thoff đã đánh dấu

nước Lào trên bản đồ thế giới và thậm chí vẽ cả bản đồ Lào. Nhưng rất đáng tiếc là cuốn nhật ký của Wan Wus Thoff và bản đồ đó đã bị cất giữ kín trong tập tài liệu mật của Hà Lan gần 30 năm. Đến năm 1669 nó mới được Castelyn (người Hà Lan) ở thành phố Harlem in ra phổ biến trong cuốn "*Le voyage lointain aux Royaumes du Cambodge et du Laos par les Neerlandais et de qui s'y est passe jusquen 1644*". Cuốn sách này đã được dịch ra tiếng Pháp năm 1878 và được sử dụng làm một nguồn tài liệu để biên soạn sách "*Lịch sử Lào (từ thời Cổ đại đến nay)*".

Sách có dựa vào nguồn tài liệu tương đối đáng tin cậy của hai nhà truyền giáo đạo Thiên chúa (người Bồ Đào Nha) là Cha De Leria và người bạn của ông đã đến Viêng Chăn năm 1642. Trong 5 năm (1642-1647) sống ở Lào, hai ông đã ghi lại rất nhiều tài liệu về Lào, như về hoàn cảnh địa lý, kinh tế, chính trị, đối ngoại, đối nội và phong tục tập quán, văn hoá Lào.

Ngoài ra, để biên soạn lịch sử Lào vào thời kỳ phong kiến phát triển, các tác giả "*Lịch sử Lào (từ thời Cổ đại đến nay)*" còn tham khảo sách của Cha De Marini (người Italia), hoàn thành sách năm 1663 để xuất bản, bản tiếng Pháp ra đời năm 1666. Đó là "*Histoire nouvelle et curieuse des Royaumes du Tonkin et du Laos*". Điều đáng ngạc nhiên là De Marini đã biết và viết rất chính xác về địa hình, kinh tế và xã hội Lào thời đó trong khi ông chưa bao giờ đặt chân đến Lào. Điều nghi ngờ này được giải đáp: rất có thể ông đã được Cha De Leria trao cho cuốn nhật ký của mình. Theo ông Mahả Xila Vylavông thì sau hai cuộc hành trình của Wan Wus Thoff và De Leria (1641- 1647) không có một người phương Tây nào đặt chân đến Lào. Người Hà Lan cũng như những người phương Tây khác cũng chẳng để ý đến hai cuốn nhật ký trên (5).

Cùng với các tài liệu được thu thập và xử lý ở Lào, các tác giả "*Lịch sử Lào (từ thời Cổ đại đến nay)*" đã tham khảo cuốn nhật ký của Wan Wus Thoff và quyển sách của Marini để trình bày khá đầy đủ, chính xác về sự phát triển đến mức thịnh vượng của chế độ phong kiến Lào thế kỷ XVII.

Thứ ba, về thời kỳ suy yếu của chế độ phong kiến và Lào đứng trước nguy cơ xâm lược của Xiêm và chủ nghĩa tư bản phương Tây, nội dung sách nêu rõ, năm 1690, sau khi vua Xulynhavôngxả qua đời, đất nước Lào ngày càng suy yếu các vua chúa tranh giành địa vị, chém giết lẫn nhau làm cho kinh tế, chính trị, quốc phòng sa sút và dẫn đến tình trạng đất nước bị chia cắt thành 3 tiểu quốc: Luôngphabang, Viêngchăn và Chămpaxắc vào năm 1713. Sự cát cứ đó đã tạo điều kiện cho Xiêm xâm lược và biến Lào thành thuộc quốc của Xiêm, năm 1779. Trong quá trình xâm lược, Xiêm đã phá huỷ chùa chiền, thiêu huỷ nhiều tài liệu lịch sử quan trọng, số còn lại bị Xiêm cướp lấy hoặc bị thất lạc.

Khi biên soạn, các tác giả cuốn "*Lịch sử Lào (từ thời Cổ đại đến nay)*" đã tham khảo nhật ký và bản đồ Lào do Henri Mouhot viết và vẽ để lại, nó có trước khi đoàn thám hiểm sông Mêkông đầu tiên của chính phủ Pháp đến Lào năm 1865. Các tác giả đó còn vận dụng một số sách và tài liệu của các tác giả khác viết về Lào trong mỗi thời kỳ xâm lược Lào của Chính phủ Pháp, như các quyển: "*Mission Pavie, Géographie et voyage*", T.VI "*Passage du Mekong au Tonkin 1887 et 1888*" và T.IV "*Voyage au centre de l'Annam et du Laos 1902*" của Auguste Pavie; "*Situation de l'Indochine de 1897-1901*" của Paul Doumer; "*In Indochine (1899)*" của Barthelemy, "*History of Laos (1971)*" của Jam Sai Manich; "*History of South East Asia*" (1966) của Hall D.G.E v.v...

Các nhà sử học, tác giả quyển "*Lịch sử Lào (từ thời Cổ đại đến nay)*" cũng còn sử dụng nhiều tài liệu của các nhà sư viết về thời kỳ này như các quyển: "*Triều đại Luôngphabang*", "*Triều đại Chămpaxắc*" v.v... (1926); "*Phôngxảvadan Lào*" (tạm dịch là "*Biên niên sử Lào*" (1952) để trình bày rõ ràng, đầy đủ thời kỳ này nhất là cuộc

đấu tranh của nhân dân chống ngoại xâm. Sách *"Lịch sử Lào (từ thời Cổ đại đến nay)"* nêu các cuộc nổi dậy chống Xiêm, khởi nghĩa chống Pháp, các nhà yêu nước Lào đã luôn luôn khơi dậy tinh thần yêu nước truyền thống đấu tranh anh hùng trong các bộ tộc Lào. Cuộc khởi nghĩa (1827-1829) của Chậu A Nụ, cuộc khởi nghĩa của Chậu Pha Pachay (1918- 1922), cuộc khởi nghĩa của Pho Ca Đuột (1901-1903), cuộc khởi nghĩa của ông Kẹo, Kômmađam (1901-1907), cuộc Cách mạng tháng 10 năm 1945 và thắng lợi hoàn toàn của cách mạng dân tộc dân chủ 1975 được trình bày đầy đủ, hấp dẫn.

Thứ tư, thời kỳ Cách mạng Tula (Cách mạng tháng 10 năm 1945), cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ rất được chú trọng và dành một phần chủ yếu trong sách. Khi biên soạn sách, các tác giả đã dẫn ra các văn kiện, nghị quyết của Đảng cộng sản Đông Dương (phần nói về Lào), của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào và Neo Lào Hắc Xạt, như: *"Bản án đế quốc Mỹ và tay sai vi phạm hiệp định Giơnevơ"* (1963), *"Học thuyết Níchxơn đang sụp đổ ở Lào"* (1972), *"Chủ nghĩa thực dân kiểu mới và chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ ở Lào"* (1966) của Chủ tịch Xuphanuvông; Cuốn *"Nhân dân Lào nhất định thắng"* (1966), *"Đất nước Lào và cuộc đấu tranh thắng lợi của nhân dân Lào chống chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ"* (1968) của Phumi Vôngvichít.

Quyển *"Lịch sử Lào (từ thời Cổ đại đến nay)"* là tài liệu cơ bản để biên soạn các sách giáo khoa hệ phổ thông, từ tiểu học đến trung học, phù hợp với yêu cầu trình độ của học sinh. Điều này góp phần xác nhận lịch sử là một môn học không thể thiếu được trong chương trình giáo dục, đào tạo từ trường phổ thông đến đại học. Quyển *"Lịch sử Lào (từ thời Cổ đại đến nay)"* đã tiếp thu thành tựu nghiên cứu và phát triển nhiều cuốn sách, bài giảng được xuất bản như *"Tác phẩm chọn lọc"* của Cayxỏn Phômvihản (gồm 3 tập), *"25 năm đấu tranh và thắng lợi của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào"* (1980), *"Châu Anuviông (1827-1829)"*, *"Các nước trong khu vực"* (1988) của Manhuri và Phởi Phăn, *"Lịch sử mường Phuân"* (1994) của Phumivôngvichít... Các tác phẩm nêu trên chưa phải là những quyển thông sử đầy đủ theo đúng nghĩa của nó nên chưa trình bày lịch sử Lào một cách toàn diện như cuốn *"Lịch sử Lào (từ thời Cổ đại đến nay)"*. Với độ dày 1310 trang (kể cả phụ lục), gồm 19 chương, cuốn sách là một thành tựu thể hiện cố gắng to lớn của các nhà sử học Lào, đã góp phần không nhỏ vào việc giáo dục truyền bá lịch sử ở Lào hiện nay.

Tuy nhiên, quyển *"Lịch sử Lào (từ thời Cổ đại đến nay)"* chưa phải đã hoàn chỉnh về nội dung, phương pháp nghiên cứu. Bởi vì các thông tin về không gian và thời gian còn nhiều thiếu sót, do tài liệu chưa thật đầy đủ và do nhiều nguyên nhân khác. Chúng ta mong rằng với sự cố gắng, miệt mài nghiên cứu của các nhà sử học với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước Lào, quyển *"Lịch sử Lào (từ thời Cổ đại đến nay)"* sẽ được bổ sung, chỉnh lý lại một cách hoàn thiện hơn trong tương lai.

CHÚ THÍCH

(1) Bộ Thông tin và Văn hoá Lào: *Lịch sử Lào (từ thời Cổ đại đến nay)*. Nxb. TTVH, Viêng Chăn, 2000, 1310 tr.

(2) Hoài Nguyên. *Lào - đất nước - con người*. Nxb. Thuận Hoá, 1977.

(3)(4) Bộ Thông tin và Văn hoá Lào. *Lịch sử Lào (từ thời Cổ đại đến nay)*. Sđd, tr. 38; 73-74.

(5) Mahả Xila Vylavôngxả. *Phông Xả Vạ Đan Lao*. Viêng Chăn, 1973, tr. 91-92.

GÓP PHẦN TÌM HIỂU MỘT NHÂN VẬT LỊCH SỬ THẾ KỶ XVI (QUA TƯ LIỆU ĐỊA PHƯƠNG)

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ *
NGUYỄN HỮU TÂM **

Các sử gia thời xưa rất chú trọng đến nguồn tư liệu địa phương trong quá trình biên soạn sách sử. Những tìm tòi, phát hiện tư liệu mới của giới sử học qua nhiều thế hệ đang từng bước bổ khuyết cho những thiếu sót trên, góp phần giải đáp phần nào những ẩn số của lịch sử.

Tư liệu mà chúng tôi cung cấp dưới đây hy vọng sẽ làm sáng tỏ thêm một nhân vật lịch sử của thế kỷ XVI.

Nhân dịp vào công tác tại Nghệ An chúng tôi được tiếp xúc với một số văn bản bằng chữ Hán hiện lưu giữ trong từ đường họ Phan ở xã Bắc Thành, huyện Yên Thành. Các văn bản ấy bao gồm gia phả, sắc phong, chúc thư về ruộng đất, tập đơn của dòng họ khiếu kiện làng xã chặt cây trên mộ tổ có niên đại năm 1716 v.v... Trong số văn bản kể trên, nội dung bản Gia phả và một số sắc phong có đề cập đến vị tổ đời thứ 8 của dòng họ là Phan Cảnh Quang. Ông sống và hoạt động vào thế kỷ XVI. Trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản kỷ tục biên) có chép một vài sự kiện lịch sử liên quan đến một nhân vật lịch sử mà theo Gia phả, sắc phong và một số tài liệu khác cho biết thì nhân vật ấy chính là Phan Cảnh Quang- nhưng sử thần triều Lê không xác định được tên tuổi cũng như quê quán của ông.

Sự kiện ấy được *Toàn thư* chép như sau: tháng 4 năm Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng 18 (1595), "tiết chế Trịnh Tùng sai *chỉ huy sứ Trung Tín hầu* (không rõ tên) cùng với tổng binh Thái Nguyên là Đức Trạch hầu Lại Thế Quý đem quân đến châu Cảm Hoá. Gặp Uy vương Mạc nguỵ và bọn Xuân Sơn, Sơn Đông, Thế Quý tung quân ra đánh, chém cắt tai được 600 thủ cấp, lại lấy được một con voi đực, 10 con ngựa và quân nhu khí giới rồi về" (1).

Gia phả tộc Phan (2) cũng chép sự kiện này với nội dung tương tự: "...Thành tổ Triết vương đương thời diệt Mạc, ngã tổ hành chinh Vạn Lại sách cửu bao luỹ vinh phong Minh Nghĩa kiệt tiết tuyên lực công thần Đô chỉ huy sứ ty Đô chỉ huy sứ, Chưởng doanh sự Trung Tín hầu. Hậu tái phụng Tiết chế (tờ 10a) Trịnh Tùng sai vi đốc lĩnh quản suất dữ Thái Nguyên xứ Tổng binh Đức Trạch hầu Lại Thế Quý lãnh binh chí Cảm Hoá châu, ngộ nguỵ Uy vương Mạc Kính Dụng đẳng, ngã tổ dữ Thế Quý tung binh kích chi, trảm quắc lục bách cấp, hựu thu hoạch công tượng mã cập quân nhu khí giới nhi hoàn.Tái phụng sắc phong Minh Nghĩa kiệt tiết tuyên lực công thần Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, Hưng Hoá (tờ 10b) xứ Đô tổng binh sứ ty Đô tổng binh Đồng tri Bắc quân đô đốc phủ Tả đô đốc Thiếu bảo Sùng quận công, gia phong Uy Dũng đại vương".

Tạm dịch:

Vào thời Thành tổ Triết vương đang diệt Mạc, tổ ta đưa quân về luỹ cửu bao sách Vạn Lại, được vinh phong Minh Nghĩa kiệt tiết tuyên lực công thần, giữ chức Đô chỉ huy sứ ty Đô chỉ huy sứ Chưởng doanh sự, tước Trung Tín hầu. Sau đó lại được Tiết chế Trịnh Tùng sai cùng với

* *TS. Viện Sử học.*

** *Th.s. Viện Sử học.*

Tổng binh xứ Thái Nguyên là Đức Trạch hầu Lại Thế Quý đưa quân đến châu Cảm Hoá, gặp quân của Uy vương Mạc Kính Dụng, tổ ta cùng với Lại Thế Quý tung quân tiến đánh, chém được 600 đầu giặc, lại thu được voi ngựa và quân nhu khí giới đem về. Lại được sắc phong làm Minh Nghĩa kiệt tiết tuyên lực công thần Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân , Hưng Hoá xứ Đô tổng binh sứ ty Đô tổng binh Đồng tri, Bắc quân đô đốc phủ Tả đô đốc, Thiếu bảo Sùng quận công, gia phong là Uy Dũng đại vương.

Về công trạng cùng với chức vị, tước phong của Phan Cảnh Quang cũng được ghi rõ trong các đạo sắc phong và bài vị thờ đặt tại từ đường. Trong 3 bài vị hiện được thờ ở từ đường họ Phan xã Bắc Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, bài vị ở gian giữa thờ vị thuỷ tổ họ Phan, bài vị ở gian bên phải (từ ngoài nhìn vào) thờ vị tổ đời thứ 4, còn bài vị ở gian bên trái thờ Phan Cảnh Quang (đời thứ 8). Nội dung bài vị ghi:

"Hiển tổ tiền sắc phong Minh Nghĩa kiệt tiết tuyên lực công thần Đặc tiến phụ quốc thượng tướng công Hưng Hoá xứ Đô tổng binh sứ ty Đô tổng binh Đồng tri Bắc quân đô đốc Thiếu bảo Sùng quận công, gia phong Minh Nghĩa Uy Dũng đại vương, kinh mông sắc tặng Tuấn Lương Dực bảo trung hưng Phan tướng công thần vị".

Phan Cảnh Quang được triều đình Lê-Trịnh ban tặng 4 đạo sắc phong :

Một đạo sắc đề năm Quang Hưng thứ 18 (1595).

Một đạo sắc đề năm Quang Hưng thứ 20 (1597).

Một đạo sắc đề năm Đức Long thứ nhất (1629).

Một đạo sắc đề năm Cảnh Hưng thứ 44 (1783).

Tuy nhiên hiện ở từ đường chỉ còn đạo sắc phong năm Quang Hưng thứ 18 (1595) và đạo sắc năm Cảnh Hưng thứ 44 (1783). Nội dung đạo sắc năm Quang Hưng thứ 18 (1595) như sau:

Nguyên văn : "

敕明義竭節宣力功臣特進
輔國上將軍錦衣衛都指揮使司
都指揮使掌衛事崇郡公柱國上
秩潘景光爲都將太尉長國公鄭
松等頗討賊有功有朝臣簽議應
都總兵同知職可爲明義竭節宣
力功臣特進輔國上將軍興化都
總兵使司都總兵同知崇郡公柱

光興十八年六月十七日

Phiên âm:

Sắc Minh Nghĩa kiệt tiết tuyên lực công thần Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân Cẩm y vệ Đô chỉ huy sứ ty Đô chỉ huy sứ Chưởng vệ sự Sùng quận công trụ quốc thượng trật Phan Cảnh Quang vi Đô tướng Thái uý Trưởng quốc công Trịnh Tùng đẳng phá thảo tặc hữu công, hữu triều thần thiêm nghị ưng Đô tổng binh Đồng tri chức, khả vi Minh Nghĩa kiệt tiết tuyên lực công thần Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, Hưng Hoá Đô tổng binh sứ ty Đô tổng binh Đồng tri Sùng quận công trụ quốc thượng trật. Cố sắc.

Quang Hưng thập bát niên lục nguyệt thập thất nhật.

Tạm dịch:

Sắc cho Phan Cảnh Quang là Minh Nghĩa kiệt tiết tuyên lực công thần, Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân trụ quốc thượng trật, chức Cẩm y vệ Đô chỉ huy sứ ty Đô chỉ huy sứ Chưởng vệ sự tước Sùng quận công, đã có công (giúp) Đô tướng Thái uý Trưởng quốc công Trịnh Tùng diệt giặc, được triều thần bàn xét nên phong cho chức Đô tổng binh Đồng tri, đáng được phong là Minh Nghĩa kiệt tiết tuyên lực công thần Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân trụ quốc thượng trật, chức Hưng Hoá Đô tổng binh sứ ty Đô tổng binh Đồng tri, tước Sùng quận công. Nay ban sắc.

Ngày mùng 7 tháng 6 niên hiệu Quang Hưng thứ 18 (1595).

Nội dung đạo sắc đề năm Cảnh Hưng thứ 44 (1783) như sau:

Nguyên văn: "

敕明義特進輔國上將軍崇
相公光明義大王淵深其德正直
謂神捍患禦災千古永留崇祀斗
靈匡運億年默相穹圖既彰顯佑
之功宣舉褒封之典爲嗣王進封
王位臨居正府禮有秩應加封美
字可加封明義特進輔國上將軍
崇相公光明義威勇大王故敕

景興四十四年七月二十日

Phiên âm:

Sắc Minh Nghĩa Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân Sùng tướng công Quang, Minh Nghĩa đại vương uyên thâm kỳ đức chính trực vị thần hãn hoạn ngự tai thiên cổ vĩnh lưu sùng tự đẩu linh khuông vận ức niên mặc tướng khung đồ ký chương hiển hựu chi công nghi cử bao phong chi điển vi, tự vương tiến phong vương vị, lâm cư chính phủ lễ hữu trật ứng gia phong mỹ tự, khả gia phong Minh Nghĩa Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân Sùng tướng công Quang Minh Nghĩa Uy Dũng đại vương. Cố sắc.

Cảnh Hưng tứ thập tứ niên thất nguyệt nhị thập nhật.

Tạm dịch:

Sắc cho Đại vương Minh Nghĩa Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân Sùng tướng công (huý là Quang) đức lớn sâu dày, ngay thẳng, được coi là vị thần có công ngăn ngừa tai ương hoạn nạn, mãi mãi được ghi nhớ và thờ phụng. Linh thiêng giúp rập, muôn năm âm phù khiến cho vận nước thêm hiển hách nên được đưa vào điển lệ phong tặng. Nay tự vương được nối ngôi nơi chính phủ, theo lễ có việc thăng trật, vậy đáng được phong thêm mỹ tự (cho thần) là Đại vương Minh Nghĩa Uy Dũng đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân Sùng tướng công (huý là Quang). Nay ban sắc.

Ngày 20 tháng 7 năm Cảnh Hưng thứ 44 (1783).

Ngoài ra trong Gia phả còn chép đạo sắc năm Quang Hưng thứ 20 (1597) và đạo sắc năm Đức Long thứ nhất (1629). Đạo sắc đề năm Quang Hưng thứ 20 (1597) cho biết: *Phan Cảnh Quang mất tại chức* (năm 1597), được triều thần bàn nghị gia tặng chức Đô đốc, Minh Nghĩa kiệt tiết tuyên lực công thần Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân Bắc quân đô đốc phủ *Đô đốc Thiêm sự* Sùng quận công, và theo nội dung đạo sắc năm Đức Long (1629) thì: Phan Cảnh Quang được gia phong chức Thái bảo.

Các chức, tước, mỹ tự... của Phan Cảnh Quang không chỉ được phản ánh qua nội dung các đạo sắc phong và Gia phả như đã trình bày mà còn được chép trong một vài tài liệu khác. Trong cuốn *Bách thần lục*(3) ghi rõ:

Nguyên văn: "

左都督舊崇郡公之神

神乃下城社人姓潘諱景光從黎帝滅莫有功欽封明義竭節宣力功臣指揮使司掌營忠信侯再攻破諸僞賊黨沒後顯靈該社立祠祀之祈禱稔著靈應。

Phiên âm: Tả đô đốc Sơn (cựu Sùng) quận công chi thần.

Thần nãi Hạ Thành xã nhân, tính Phan, huý Cảnh Quang, tòng Lê đế diệt Mạc hữu công, khâm phong Minh Nghĩa kiệt tiết tuyên lực công thần Chỉ huy sứ ty Chưởng doanh Trung Tín hầu, tái công phá nguỵ chư tặc đảng. Một hậu hiển linh, cai xã lập từ tự chi kỳ đảo nẫm trứ linh ứng.

Tạm dịch:

Thần là Tả đô đốc Sơn (trước là Sùng) quận công.

Thần là người xã Hạ Thành, họ Phan, tên huý là Cảnh Quang, theo vua Lê diệt Mạc có công, được phong Minh Nghĩa kiệt tiết tuyên lực công thần, chức Chỉ huy sứ ty Chưởng doanh, tước Trung Tín hầu. Lại có công dẹp tan các đảng giặc. Sau khi mất thường hiển linh. Dân xã lập đền thờ, mỗi khi cầu đảo đều rất linh ứng.

Qua nội dung của các văn bản trên, đối chiếu với những ghi chép của *Toàn thư - Bản kỷ tục biên* (về chức, tước, hành trạng, thời gian diễn ra sự kiện lịch sử) ta có thể khẳng định: nhân vật giữ chức Chỉ huy sứ, tước Trung Tín hầu mà Toàn thư ghi (không rõ tên) *chính là Phan Cảnh Quang* - một nhân vật lịch sử sống và hoạt động vào thế kỷ XVI. Ông quê ở xã Hạ Thành (nay thuộc huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An). Năm sinh của ông hiện chưa xác định được, chỉ biết ông mất vào năm Quang Hưng thứ 20 (1597) khi đang tại chức.

CHÚ THÍCH

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập IV. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội - 1973, tr. 203.

(2) Gia phả họ Phan gồm nhiều bản của các chi khác nhau nhưng nội dung viết về Phan Cảnh Quang thì hầu như giống nhau. Bản gia phả chúng tôi sử dụng được sao lại năm1927 từ một bản soạn từ cuối thế kỷ XVIII (đã bị thất lạc).

(3) *Bách thần lục* (bản chữ Hán) lưu tại Viện nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv 1276/2.

THÊM 35 LOẠI TIỀN CỔ TRUNG QUỐC ĐƯỢC PHÁT HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN NGHỆ - TĨNH

NGUYỄN QUANG HỒNG *
ĐÀO TAM TĨNH **

Trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số (III-IV) 2000, chúng tôi đã công bố về việc phát hiện 73 loại tiền cổ Trung Quốc và Việt Nam ở lưu vực sông Lam. Trong đó có 41 loại tiền cổ Trung Quốc từ đồng "Ngũ Thù" dưới triều vua Quang Vũ Đế (25-28) đến đồng "Gia Khánh thông bảo" dưới triều vua Thanh Nhân Tông (1796-1821) (1).

Trong tổng số 32 loại tiền cổ Việt Nam mà chúng tôi đã phát hiện trên địa bàn xứ Nghệ, có đồng "Thái Bình thông bảo" được đúc dưới triều vua Đinh Tiên Hoàng (970- 979) vốn được coi là một trong những đồng tiền cổ nhất của các vương triều quân chủ ở nước ta đã được phát hiện từ trước tới nay. Đồng "Thái Bình thông bảo" đang ở trong tình trạng nguyên vẹn đã cho thấy đến thế kỷ X, trình độ đúc đồng nói chung và trình độ đúc tiền ở nước ta nói riêng đã đạt đến độ tinh xảo, hoàn hảo và hoàn toàn không thua kém các loại tiền đúc thời Tống của Trung Quốc (2).

Từ đầu năm 2000 đến nay sau nhiều đợt điền dã trên địa bàn hai tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh, chúng tôi tiếp tục phát hiện được một số lượng tiền cổ đáng kể của các triều đại phong kiến Trung Quốc và Việt Nam. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin công bố tiếp một số loại tiền đồng cổ Trung Quốc mới phát hiện được ở lưu vực sông Lam (Bảng 1).

Như vậy, từ tháng 6 -1998 đến tháng 6-2001 chúng tôi đã phát hiện và xác định được 108 loại tiền cổ Trung Quốc và Việt Nam trên địa bàn hai tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh. Trong đó, số tiền Trung Quốc đã phát hiện và xác định là 76 loại, tiền Việt Nam là 32 loại (3). Cùng với đồng "Ngũ Thù" mà chúng tôi đã công bố lần trước, lần này chúng tôi đã phát hiện được 2 đồng "Hoá Tuyền" (một đồng ở Thanh Chương, một đồng ở Đô Lương-Nghệ An); đây là loại tiền được đúc dưới

* *TS. Nghệ An.*

** *Nghệ An.*

triều Quang Vũ Đế (25-58) tức là cùng "tuổi" với đồng "Ngũ Thù". Việc phát hiện ra đồng Ngũ Thù trên địa bàn nhiều huyện như Quỳnh Lưu, Nghệ An), Hương Sơn, Đức Thọ (Hà Tĩnh) và đồng Hoá Tuyền đã cho thấy ít nhất đến thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên cộng đồng cư dân ở lưu vực sông Lam đã sử dụng đồng tiền trong quan hệ trao đổi buôn bán một cách khá phổ biến. Nhưng có 2 vấn đề cần phải nghiên cứu để làm rõ:

- *Thứ nhất*, liệu có phải đến thế kỷ thứ Nhất sau Công nguyên cộng đồng cư dân ở xứ Nghệ mới sử dụng tiền trong quan hệ trao đổi buôn bán hay đồng tiền đã xuất hiện ở những thế kỷ trước đó?

- *Thứ hai*, ngoài các loại tiền Trung Quốc như đã phát hiện, trong khoảng thời gian ở thế kỷ thứ Nhất sau Công nguyên có còn loại tiền của một quốc gia nào khác có mặt ở lưu vực sông Lam nữa hay không? Hay chỉ có đồng tiền Trung Quốc là giữ địa vị độc tôn trong quan hệ trao đổi buôn bán ở địa bàn xứ Nghệ ngay từ khi cộng đồng cư dân ở đây đã vượt qua tình trạng vật đổi chuyển sang giai đoạn hàng - tiền?

Sự xuất hiện 76 loại tiền cổ Trung Quốc trên địa bàn nhiều huyện, xã ở 2 tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh đã cho thấy vị trí gần như độc tôn của đồng tiền Trung Quốc ở xứ Nghệ trong suốt nhiều thế kỷ. Cũng có thể trước khi đó có đồng tiền do các vương triều quân chủ nước ta đúc và cho lưu hành thì các loại tiền Trung Quốc là công cụ duy nhất của cộng đồng cư dân xứ Nghệ trong hoạt động trao đổi buôn bán. Nếu đúng như vậy thì rõ ràng trong suốt thời kỳ Bắc thuộc, các tập đoàn phong kiến phương Bắc đã thông qua việc cho lưu hành tiền tệ để ràng buộc cộng đồng cư dân ở lưu vực sông Lam vào nền thống trị của người Hán. Dù muốn hay không thì cư dân làng xã ở lưu vực sông Lam vẫn phải sử dụng tiền Trung Quốc để thanh toán, trao đổi nhằm đáp ứng những yêu cầu thiết yếu của cuộc sống. Để làm rõ hơn điều này, chúng tôi xin lập bảng thống kê các huyện xã mà chúng tôi đã phát hiện được các loại tiền cổ Trung Quốc và Việt Nam (Bảng 2).

Có một thực tế hết sức đáng quan tâm nghiên cứu đó là: Tại một vị trí phát hiện ra tiền thường có nhiều loại tiền thuộc nhiều triều đại khác nhau. Vậy liệu có phải ở Nghệ-Tĩnh dưới thời Bắc thuộc một loại tiền có thể được lưu hành trong nhiều thế kỷ hay không? Nói cách khác sự thay đổi quyền thống trị của các triều đại phong kiến Trung Quốc liệu có kéo theo sự xoá bỏ quyền lưu hành của các loại tiền của triều đại trước đó hay không? Nếu vẫn được sử dụng thì mệnh giá của các loại tiền đó như thế nào? Trong điều kiện hiện tại những vấn đề nêu trên đang nằm ngoài khả năng giải quyết của chúng tôi. Hy vọng trong tương lai sẽ có giải đáp thoả đáng.

Trong số 67 loại tiền cổ Trung Quốc đã được phát hiện trên địa bàn tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh có tới 52 loại tiền thời Tống; từ đồng "Tống Nguyên thông bảo" dưới thời Tống Thái Tổ (960-963) đến đồng "Cảnh Định nguyên bảo" dưới thời Tống Lý Tông (1260-1265). Tiếp đến là 11 loại tiền thời Minh và 4 loại tiền thời Thanh. Như vậy, rõ ràng là từ thế kỷ X-XIII, mặc dầu nước ta đã hoàn toàn độc lập, các vương triều

BẢNG 1: THỐNG KÊ 35 LOẠI TIỀN CỔ TRUNG QUỐC PHÁT HIỆN Ở NGHỆ - TĨNH TỪ 1/2000 - 6/2001

TT	Tên tiền	Niên hiệu tiền			Đường kính	Thư pháp trên tiền	Ghi chú
		Triều đại vua	Niên đại	Cách đọc chữ			
1	Hoá tuyền	Quang Vũ Đế	25-28	Đọc từ trái sang phải	24mm	Chữ triện	Chỉ tìm thấy 2 chữ
2	Hàm Khang NB	Ngũ Đại	907-960	Tròn	24mm	Chân	
3	Chu Nguyên TB	nt	nt	Chéo	24mm	Chân	
4	Hoàng Tống TB	Tống Nhân Tông	1049-1055	Chéo	25mm	Triện	
5	nt	nt	nt	nt	26mm	nt	
6	Hoàng Tống NB	nt	nt	Tròn	25mm	Chân	Lưng có chữ tam
7	nt	nt	nt	Tròn	30mm	Triện	
8	Gia Hựu TB	nt	1056-1064	Chéo	25mm	nt	
9	Trị Bình TB	Tống Anh Tông	1064-1068	Tròn	24-25mm	nt	
10-15	Hy Ninh NB	Tống Trần Tông	1068-1078	Tròn	22-24mm	Triện, chân	5 cách viết chữ khác nhau
16-20	Nguyên Phong TB	Tống Thần Tông	1078-1086	Tròn	24-25mm	nt	5 cách viết khác nhau
21-22	Chiêu Thánh NB	Tống Triết Tông	1094-1098	Tròn	24-25mm	Chân	
23	Tuyên Hoà TB	Tống Huy Tông	1119-1126	Chéo	27mm	nt	
24	Thiệu Hưng NB	Tống Cao Tông	1131-1156	Tròn	26mm	Triện	
25	Chính Long NB	Hải Tuấn Vương	1156-1161	Tròn	25mm	Chân	Triều đại Kim
26	Thuần Hi NB	Tống Hiếu Tông	1174-1175	Tròn	25mm	Chân	
27	Thiệu Hi NB	Tống Quang Tông	1190-1195	Tròn	24mm	Chân	
28	Gia Thái TB	Tống Ninh Tông	1201-1205	Chéo	25mm	nt	
29	nt	nt	nt	nt	25mm	nt	Lưng chữ *tam*
30	Thiệu Định TB	Tống Lý Tông	1232-1250	Chéo	25mm	Chân	
31	Cảnh Định NB	nt	1260-1265	Chéo	25mm	nt	
32	Đại Trung TB	Minh Thái Tổ	1368-1399	Chéo	24mm	Chân	Chu Nguyên Chương
33	Dụ Dân TB	nt	1368-1399	nt	29mm	nt	nt
34	Đại Thuận TB	Triều Minh	1364-1644	nt	29mm	nt	Lưng chữ *công*
35	Hưng Triều TB	nt	nt	nt	29mm	nt	

* *NB = Nguyên bảo*

TB = Thông bảo

BẢNG 2: BẢNG THỐNG KÊ NHỮNG ĐỊA PHƯƠNG Ở NGHỆ AN - HÀ TĨNH ĐÃ TÌM THẤY CÁC LOẠI TIỀN CỔ

TT	Tên huyện, thành phố	Tên các xã, phường, thị trấn	Số loại tiền được phát hiện	Tiền Trung Quốc	Tiền Việt Nam	Ghi chú
1	Tân Kỳ	Tân Diên	12 (loại)	8 (loại)	4 (loại)	
2	Đô Lương	Minh Sơn, Tràng Sơn, Đà Sơn, Thị trấn	25	19	6	Tìm thấy 1 "đồng hoá tuyền" và nhiều đồng "Ngũ Thù"
3	Thanh Chương	Phong Thịnh, Thanh Xuân, Thanh Mai, Ngọc Sơn, Thanh Lương	42	29	13	Tìm thấy 1 "đồng hoá tuyền" và nhiều đồng "Ngũ Thù"
4	Nam Đàn	Nam Anh, Nam Thanh, Xuân Hoà, Nam Long, Nam Lạc, Nam Lộc, Khánh Sơn, Nam Kim, Nam Thượng	63	45	18	Tìm thấy tiền Ngũ thù và các loại tiền Trung Quốc với số lượng từ 5kg-7kg, cả rìu đồng, dao găm đồng.
5	Hưng Nguyên	Hưng Phú, Hưng Phúc, Hưng Lợi, Hưng Tây, Hưng Thái	35	24	11	Chỉ tìm thấy các loại tiền từ đời Tống trở về sau
6	Thành phố Vinh	Phường Trung Đô, Phường Cửa Nam, Phường Trường Thi	11	5	6	Chỉ tìm thấy các loại tiền từ đời Thanh và tiền Việt từ đời Lê Trung Hưng
7	Quỳnh Lưu	Quỳnh Bảng, Quỳnh Hồng,Quỳnh Xuân, Quỳnh Thắng	19	12	7	Có cả tiền Ngũ Thù
8	Diễn Châu	Diễn An, Thị trấn, Diễn Thinh, Diễn Cát	16	11	5	Có cả đồng Ngũ Thù
9	Yên Thành	Minh Thành, Mỹ Thành, Sơn Thành, Nam Thành, Hoa Thành	22	15	7	Tìm thấy 1 đồng Thái Bình Thông Bảo thời Đinh Tiên Hoàng (970-979)
10	Hương Sơn	Sơn Tiến, Sơn Bằng, Sơn Kim, Phố Châu	20	14	6	Mới tìm thấy, Tiền từ thời Tống về sau
11	Đức Thọ	Đức Bùi, Đức Thanh, Đức Yên, Đức Lạc	17	22	5	Tiền thời Tây Sơn
	Tổng cộng	48	282	204	88	

từ Đinh Tiên Hoàng (970-979), Lý Thái Tông (1042-1044)... đã cho đúc tiền, song các loại tiền của nhà Tống vẫn có mặt một cách phổ biến ở lưu vực sông Lam. Phải chăng vào thời kỳ này đồng tiền Tống vẫn được phép lưu hành bên cạnh đồng tiền Việt? Riêng về sự có mặt của 11 loại tiền thời Minh trên xứ Nghệ cũng đặt ra nhiều vấn đề cần phải nghiên cứu. Chẳng hạn có phải 11 loại tiền ấy đều được đưa vào nước ta nói chung và Nghệ Tĩnh nói riêng trong khoảng thời gian mà quốc gia Đại Việt bị nhà Minh xâm chiếm, (1407-1427) hay không? Và sau khi Lê Lợi giải phóng đất nước giành lại độc lập cho dân tộc thì liệu các loại tiền thời Minh có còn giá trị sử dụng ở nước ta nói chung và Nghệ - Tĩnh nói riêng nữa hay không?

Nếu chỉ xét về mặt thời gian thì đồng "Hồng Vũ thông bảo" được đúc dưới thời Minh Thái Tổ (1368-1399) lúc này tuy vương triều nhà Trần đã suy yếu, song độc lập dân tộc vẫn còn. Hơn nữa, sự có mặt của các đồng: Hoàng Quang thông bảo, Thiên Khải thông bảo, Lợi Dụng thông bảo (4), Đại Trung thông bảo, Dụ Dân thông bảo... đã cho thấy là giả thiết cả 11 loại tiền thời Minh được đưa vào xứ Nghệ trong khoảng thời gian 20 năm nhà Minh xâm lược thống trị nước ta đầu thế kỷ XV là không có cơ sở.

Như vậy là ngay cả khi nhà Lê đã cho đúc tiền riêng để lưu hành trên phạm vi cả nước thì các đồng tiền của nhà Minh vẫn được phép lưu hành ở nước ta. Vậy đến giữa - cuối thế kỷ XV-XVI-XVII như thế nào? Tại sao Lê Thái Tổ đã tuyên bố là "Thế thiên hành đạo" và cho đúc tiền cùng nhiều biện pháp khác để xây dựng chế độ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền nhưng các vị Hoàng đế tiếp nối vẫn cho phép các loại tiền Trung Quốc lưu hành ở nước ta?

Từ 52 loại tiền đời Tống xuống 11 loại tiền đời Minh rồi giảm xuống chỉ còn 4 loại tiền đời Thanh tìm thấy trên địa bàn Nghệ - Tĩnh liệu có phải là một căn cứ khoa học để khẳng định rằng chính đó là quá trình mất dần vị trí thống trị của các loại tiền Trung Quốc ở lưu vực sông Lam nói riêng và nước ra nói chung. Nếu đúng như vậy thì rõ ràng dân tộc ta phải mất hơn 1000 năm mới giành được độc lập dân tộc từ tay các vương triều phong kiến phương Bắc nhưng phải mất gần 20 thế kỷ mới có thể loại bỏ được vị thế của đồng tiền Trung Quốc ra khỏi hoạt động buôn bán trao đổi của cộng đồng cư dân làng xã. Chính nỗ lực đúc tiền và cho các loại tiền Việt lưu hành rộng rãi trên phạm vi cả nước của các vương triều từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX đã từng bước loại bỏ được vị trí độc tôn của các đồng tiền Trung Quốc trong quan hệ trao đổi buôn bán ở nước ta. Cuộc đấu tranh bền bỉ và kéo dài nhiều thế kỷ đó của dân tộc thực sự là một đề tài mới đầy hấp dẫn để chúng ta nghiên cứu, suy ngẫm.

CHÚ THÍCH

(1)(2)(3)(4) Tham khảo: Nguyễn Quang Hồng, Đào Tam Tĩnh. *Các loại tiền cổ mới phát hiện ở lưu vực sông Lam*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (309) - 2000.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

Một số ý kiến về bài: "VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH CÔNG GIÁO Ở LIÊN KHU IV TRONG NHỮNG NGÀY ĐẦU CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP"

NGUYỄN PHÚ LỢI *

Trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3 (322) năm 2002, trang 23-29, có bài viết: "*Vài nét về tình hình công giáo ở Liên khu IV trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp*" của tác giả Khổng Đức Thiêm (Viện Lịch sử Đảng) còn khá nhiều sai sót, không đúng với lịch sử Công giáo cần được xem xét chỉnh sửa lại. Trong bài viết này chúng tôi không bàn về phần nội dung chẳng mấy ăn nhập với đầu đề của bài viết mà chủ yếu tập trung vào những vấn đề có liên quan đến đạo Công giáo và đạo Công giáo ở Liên khu IV.

Theo tác giả: "*Địa phận Thanh Hoá* thành lập năm 1930, trước thuộc Hội thừa sai Pari, sau thuộc Toà Khâm mạng Đông Dương có 6 hạt, 47 xứ, 332 họ (sau Cách mạng tháng Tám mất 7 họ); có 46.591 giáo dân chiếm 4% dân số" (tr. 23). Thực ra, năm 1932 địa phận Thanh Hoá mới chính thức được thành lập (1). Theo linh mục Trương Bá Cần trong cuốn "*Công giáo Việt Nam sau quá trình năm mươi năm 1945-1995*" (Công giáo và Dân tộc xuất bản năm 1996) cho biết: ngày 7.5.1932 Toà Thánh ban sắc lệnh thành lập địa phận Thanh Hoá trên cơ sở tách ra từ địa phận Phát Diệm (2) (trước năm 1924 quen gọi là địa phận Xứ Thanh hay địa phận Bắc Kỳ Duyên Hải), gồm có tỉnh Thanh Hoá (Việt Nam) và tỉnh Sầm Nưa (Lào), toà giám mục đặt tại thị xã Thanh Hoá do giám mục thừa sai người Pháp Louis De Cooman (có tên Việt là Hành), làm đại diện tông toà đầu tiên với hàng giáo sỹ gồm 36 linh mục thừa sai người Pháp, 58 linh mục người Việt, 82 thầy giảng và khoảng 45.000 giáo dân (3).

Về giáo phận Vinh, tác giả viết: "*Địa phận Vinh* thành lập năm 1946, tự trị tháng 8 năm 1951, gồm 14 hạt, 144 xứ, 685 họ trải khắp Nghệ An, Hà Tĩnh đến Bắc Quảng Bình, có 144.960 giáo dân (10%)" (tr. 23). Trước hết, có thể nói rằng Vinh là một địa phận có "thứ hạng" trong giáo tỉnh Hà Nội, được thành lập năm 1846, nghĩa là chỉ ra đời sau hai địa phận Hà Nội và Hải Phòng (lập năm 1679) chứ không phải mãi đến năm 1946 mới được thành lập như tác giả viết. Ngày 27-3-1846, giáo hoàng Gregory XVI ban sắc lệnh tách hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và các huyện phía Bắc sông Gianh thuộc tỉnh Bố Chính (tức tỉnh Quảng Bình ngày nay) của địa

* *Trung tâm khoa học về Tín ngưỡng và Tôn giáo, Học viện CTQG Hồ Chí Minh.*

phận Tây Đàng Ngoài (Hà Nội) để thành lập địa phận mới mang tên là địa phận Nam Đàng Ngoài (còn gọi là địa phận Nam), toà giám mục đặt tại Xã Đoài cách Vinh (Nghệ An) 14 km (4). Đến cuối năm 1924, địa phận Nam Đàng Ngoài được đổi tên thành địa phận Vinh như ngày nay (5). Hơn nữa, tác giả cho rằng địa phận Vinh được "tự trị tháng 8.1951" là không đúng. Mặc dù, ngày 16.9.1951, linh mục người Việt là Trần Hữu Đức được thụ phong giám mục (thực ra từ ngày 19.7.1950, Trần Hữu Đức đã được phong làm Giám quản Tông toà), phụ trách địa phận Vinh, nhưng mới chỉ là *giám mục hiệu toà* (6) mà thôi. Theo Giáo luật Công giáo, giám mục hiệu toà là người chỉ có tước hiệu chứ không phải là giám mục chính thức của địa phận. Nói cách khác, giám mục hiệu toà là người đại diện, thay mặt giáo hoàng (nên còn gọi là *đại diện tông toà* hay *thế diện tông toà*) trông coi giáo phận, mà không phải là vị "chủ chăn" riêng của giáo phận. Mọi đường hướng hoạt động của giáo phận đều do giáo hoàng La Mã quyết định thông qua vị khâm sứ Toà Thánh tại Đông Dương. Do đó, không thể coi địa phận Vinh (mới chỉ do người Việt cai quản mà chưa có thực quyền) "tự trị" năm 1951 được, mà phải đến năm 1960, khi Toà Thánh bãi bỏ chế độ Giám quản tông toà, thiết lập hàng giáo phẩm Việt Nam, nâng các *địa phận hiệu toà* ở nước ta lên thành *địa phận chính toà*, nâng các *giám mục hiệu toà* lên thành *giám mục chính toà* thì khi ấy địa phận Vinh (cũng như các địa phận khác ở Việt Nam) mới thực sự trở thành địa phận độc lập, tự trị do giáo sỹ Việt Nam coi sóc, có toàn quyền quyết định tới đường hướng hoạt động của mình.

Đối với Toà khâm sứ Đông Dương tác giả viết: "Năm 1924, Toà khâm mạng Đông Dương được thành lập để thay mặt Toà thánh trông coi Giáo hội Đông Dương... Khâm mạng Đông Dương đầu tiên là Yanty (người Ý) nhưng bị người Pháp bí mật đầu độc, thay thế bằng Drapier - một người rất biết phục tùng Hội Thừa sai Pari và nhà cầm quyền Pháp" (tr. 24). Thực ra, đến ngày 20.5.1925 giáo hoàng Piô XI mới ban tông thư "*Exofficio Supremo*", tuyên bố thiết lập Toà khâm sứ Toà thánh tại Đông Dương và Thái Lan, trụ sở đặt tại kinh thành Huế, vị khâm sứ đầu tiên là *Costantino Ayuty* chứ không phải *Yanty* (7). Sau khi lên Đà Lạt dự lễ tấn phong cho giám mục Valentin Herrgott (địa phận Nam Vang), khâm sứ Ayuty mắc bệnh thương hàn, được đưa về Sài Gòn chạy chữa nhưng đã qua đời ngày 29.7.1928. Còn việc ông ta có bị người Pháp bí mật đầu độc hay không thì đó vẫn chỉ là một giả thuyết chưa được kiểm chứng (8). Người kế vị khâm sứ Ayuty là tổng giám mục *Colomban Dreyer* bề trên dòng Phan Sinh Pháp chứ không phải là *Drapier* như tác giả viết. Đến năm 1937, giám mục Frater Antonin Drapier dòng Đa Minh người Pháp mới được Toà thánh La Mã cử sang thay Dreyer làm khâm sứ Đông Dương (9).

Về Liên đoàn Công giáo Việt Nam theo tác giả: "Sau khi du học ở Mỹ và La Mã về, Ngô Đình Thục và Jean Marie Thích cùng một số giáo sĩ vận động thành lập *Liên đoàn Công giáo Việt Nam* để nắm lấy giáo dân, chống lại giáo sĩ và thực dân Pháp. Năm 1937 Liên đoàn Công giáo Việt Nam (LĐCGVN) ra đời nhưng Drapier không cho thống nhất mà bắt đặt dưới quyền điều khiển của các giám mục để kiểm soát và thu hẹp phạm vi hoạt động... Năm 1947 sau khi gây chiến trên toàn cõi Việt Nam, Pháp ra lệnh cho Drapier giải tán LĐCGVN để cắt đứt mối liên hệ của Mỹ nhưng Ngô Đình Thục và một số giáo sĩ theo lệnh của Mỹ kiện lên Tòa Thánh, buộc Drapier về La Mã và cử Dooley người Ái Nhĩ Lan (Airơlen) sang thay thế" (tr. 24) và tác giả có viết thêm: "Thực ra, từ năm 1937 đến tháng 9.1945 tổ chức này hầu như ít hoạt động. Sau khi nhà nước Việt Nam mới ra đời, ngày 29.10.1945,

một số giáo sĩ Việt Nam trong đó có Hồ Ngọc Cẩn, Nguyễn Bá Tòng và Lê Hữu Từ đã họp nhau ở Phát Diệm để thành lập lại Liên đoàn Công giáo Việt Nam, bầu Nguyễn Mạnh Hà làm chủ tịch lâm thời" (tr. 29).

Vấn đề này, theo linh mục Phan Phát Huồn trong cuốn *Việt Nam giáo sử*, Q.II (Cứu Thế Tùng Thư, Sài Gòn 1962) và linh mục Bùi Đức Sinh trong cuốn *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, Q.III (Nhà in Veritas Edition Calgary-Canada) 1998 cho biết: Ngô Đình Thục ban đầu theo học ở trường Pellerin (tức trường La San Bình Linh) tại Huế, sau đó học ở Tiểu Chủng viện An Ninh (Cửa Tùng), rồi theo học tại Đại Chủng viện Phú Xuân (Huế). Năm 1919, ông ta được gửi sang học tại trường Truyền giáo Rô Ma, đỗ tiến sĩ triết học và thần học. Năm 1925, Ngô Đình Thục được thụ phong chức linh mục rồi theo học tiếp một năm nữa tại trường Giáo luật Apollinaire để lấy bằng tiến sỹ giáo luật, sau đó sang Pháp học tại trường Institut Cathollique de Paris để lấy bằng cử nhân văn chương. Năm 1929, ông ta về nước giảng dạy tại trường Thánh Tâm (Huế), năm 1933 làm Giám đốc trường Providence (tức trường Thiên Hữu), năm 1935 kiêm chủ nhiệm tờ báo Sacerdos Indosinensis. Ngày 8.1.1938, Ngô Đình Thục được phong Giám mục giáo phận Vĩnh Long, đến năm 1961 được cử làm Tổng Giám mục giáo tỉnh Huế (10). Như vậy, Ngô Đình Thục được đào tạo tại Rô Ma và Pháp chứ không phải du học ở Mỹ như tác giả đã viết.

Thực ra, Liên đoàn Công giáo ra đời năm 1941 chứ không phải năm 1937 như tác giả lầm tưởng. Năm 1937, ở Huế cũng xuất hiện một tổ chức có tên là Liên đoàn của giới Công giáo, nhưng đó là *Liên đoàn Hướng đạo Công giáo* chứ không phải là *Liên đoàn Công giáo Việt Nam* mà tác giả nói tới. Theo linh mục Phan Phát Huồn trong cuốn *Việt Nam giáo sử* thì tại Đại hội Thanh niên Công giáo tổ chức ở địa phận Phát Diệm năm 1941, giám mục Nguyễn Bá Tòng đã thành lập Liên đoàn Công giáo để hỗ trợ cho phong trào Công giáo tiến hành (11). Còn các tác giả Quang Toàn và Nguyễn Hoài trong cuốn *Những hoạt động của bọn phản động đội lốt Thiên Chúa giáo trong thời kỳ kháng chiến 1945-1954* (Nxb. Khoa học, Hà Nội ấn hành năm 1965) lại cho biết: Liên đoàn Công giáo được thành lập năm 1941 ở Bắc bộ và năm 1944 ở Nam bộ (12). Trong giai đoạn 1941-1945, phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Việt Minh phát triển, phần lớn các tầng lớp nhân dân trong đó có giới Công giáo nhất là thanh thiếu niên được thu hút vào các tổ chức cứu quốc vì vậy Liên đoàn Công giáo hầu như không phát triển được.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, để đối phó với phong trào Công giáo yêu nước, đặc biệt với các tổ chức Công giáo cứu quốc do Đảng ta lãnh đạo, các giám mục Lê Hữu Từ, Hồ Ngọc Cẩn, Nguyễn Bá Tòng và một số linh mục khác đã họp tại Phát Diệm để thành lập lại Liên đoàn Công giáo Việt Nam (13); Trần Công Chính được cử làm chủ tịch, linh mục Hoàng Quỳnh làm phó chủ tịch và Nguyễn Văn Hiền làm Tổng thư ký (14). Sau khi Liên đoàn Công giáo Việt Nam được thành lập, Khâm sứ Drapier không những chuẩn y mà năm 1946 ông ta còn chỉ thị cho các nơi khôi phục lại Liên đoàn Công giáo (15). Ngày 31.5.1946, Hồng y Fumasori Biondi - Bộ trưởng Bộ Truyền giáo đã viết thư khen ngợi: "Về Liên đoàn Công giáo Việt Nam, bằng cứ vào các tài liệu đã gửi, Hội đồng Bộ Truyền giáo biểu đồng tình với ý kiến Đức cha bày tỏ trong tờ phúc trình. Hiển nhiên là "Liên đoàn Công giáo" thành lập để đối phó với một nhu cầu cần thiết và cấp bách. Vì thế lòng nhiệt thành với một tông đồ của các vị giám mục sáng lập rất đáng ca ngợi. Bộ Truyền giáo để quyền cho hàng giáo phẩm Đông Dương được theo sự khôn ngoan và tuỳ hoàn cảnh cho phép mà ấn định rõ

ràng lúc giới hạn hoạt động của Liên đoàn" (16). Tuy nhiên, sau đó Tòa Thánh không chấp nhận và yêu cầu giải tán Liên đoàn Công giáo Việt Nam vì bản Hiến chương của tổ chức này "quá ảnh hưởng thời cuộc và sặc mùi chính trị" chứ không phải do Pháp ra lệnh cho Drapier giải tán nên ông ta bị Ngô Đình Thục và một số giáo sĩ theo lệnh của Mỹ "kiện" lên Toà Thánh, buộc phải về La Mã để Dooley sang thay thế như tác giả đã viết. Hơn nữa, thực dân Pháp làm sao có thể ra lệnh xóa bỏ một tổ chức chống cộng - liên minh của chúng được, ngược lại, chúng còn hậu thuẫn cho Liên đoàn Công giáo để chống phá cách mạng. Nhìn chung, trong giai đoạn "Từ 1946- 1949, tại Liên khu III, "Liên đoàn Công giáo" đã chuẩn bị điều kiện cho thực dân Pháp nhảy dù đánh chiếm Bùi Chu, Phát Diệm. Năm 1950, Trần Văn Bài đến thăm Phát Diệm và nói về "Liên đoàn Công giáo" như sau: "Cũng vì Đức Cha (tức Lê Hữu Từ-NPL) đã khéo lợi dụng Liên đoàn Công giáo để chuẩn bị đầy đủ nên khi quân của Quốc trưởng tới đâu đều có liên lạc và hậu thuẫn vững chắc" (17). Trên thực tế, Liên đoàn Công giáo vẫn tồn tại và hoạt động khá mạnh cho đến năm 1954 gây nhiều thiệt hại, khó khăn cho phong trào yêu nước của giới công giáo ở các tỉnh Bắc và Trung bộ.

Tác giả cho rằng, Toà Thánh La Mã đã: "Phong giám mục cho 4 linh mục Việt Nam một lượt, cho Dooley làm lễ thụ phong để gây uy tín và lôi kéo giáo sỹ Việt Nam" (tr. 24) là không có cơ sở. Bởi vì, trong giai đoạn từ năm 1950 đến năm 1953, mặc dù đã có 5 linh mục người Việt được thụ phong giám mục nhưng ở những thời điểm và địa điểm khác nhau. Tác giả Vương Đình Chữ trong bài *"40 năm hàng giáo phẩm Việt Nam"* trên Nguyệt san Công giáo và Dân tộc (số 70, tháng 11 năm 2000) cho biết 5 giám mục được thụ phong trong giai đoạn này gồm có: Giám mục địa phận Bùi Chu, Phêrô Maria Phạm Ngọc Chi được thụ phong ngày 4.8.1950; Giám mục địa phận Hà Nội, Giuse Maria Trịnh Như Khuê ngày 15.8.1950 (tài liệu này ghi nhầm ngày sinh 11.12.1899 vào ngày thụ phong Giám mục của Trịnh Như Khuê-NPL); Giám mục địa phận Bắc Ninh, Đa Minh Hoàng Văn Đoàn ngày 3.9.1950; Giám mục địa phận Vinh, Gioan Baotixita Trần Văn Đức ngày 16.9.1951 và Giám mục địa phận Hải Phòng, Giuse Trương Cao Đại ngày 19.3.1953 (18). Do đó, không thể có chuyện *4 linh mục Việt Nam cùng được thụ phong giám mục một lượt được, lại càng không phải do Dooley làm lễ chủ phong* vì mãi đến cuối năm 1950 ông ta mới tới Việt Nam để nhận chức khâm sứ. Thực ra, Dooley chỉ làm lễ chủ phong cho Giám mục Hải Phòng là Trương Cao Đại vào ngày 19.3.1953 nhưng ở thánh đường chính toà Hồng Công với hai giám mục phụ phong là Lê Hữu Từ và Ngô Đình Thục (19) mà thôi. Còn Giám mục Phạm Ngọc Chi được thụ phong tại nhà thờ chính toà Bùi Chu do Giám mục Lê Hữu Từ làm chủ phong (20); Giám mục Hoàng Văn Đoàn được thụ phong tại Vương cung Thánh đường Thánh Phêrô (La Mã) do Hồng Y Fumasoni Bộ trưởng Bộ Truyền giáo làm chủ lễ, hai vị phụ phong là Tổng Giám mục dòng Đa Minh Gillet và Addzi (21), còn Giám mục Trần Hữu Đức được thụ phong tại nhà thờ chính toà địa phận Thanh Hoá do Giám mục De Cooman (Hành) làm chủ phong (22).

Theo chúng tôi, việc tác giả cho rằng: "Cuối năm 1951, Dooley triệu tập Hội nghị giám mục tại Hà Nội để quán triệt chính sách "Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt" (tr. 24) là một nhận định có phần gượng ép, áp đặt. Những ai quan tâm đến lịch sử Giáo hội Công giáo ở Việt Nam đều biết rằng: Hội nghị giám mục Đông Dương năm 1951 tại Hà Nội đã ra Thư Chung tuyên bố rõ quan điểm chống cộng của Toà thánh Vatican, kêu gọi giới Công giáo Đông Dương chống lại chủ nghĩa cộng sản vô thần, chia rẽ khối đại đoàn kết dân

tộc, ngăn cản tín đồ, chức sắc Công giáo tham gia phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Thư Chung này nêu rõ: "Không bao giờ có thể vừa theo cộng sản, vừa theo Công giáo được, và người Công giáo nào gia nhập đảng cộng sản thì lập tức khai trừ khỏi giáo hội. Chẳng những không được gia nhập đảng cộng sản mà lại anh em không thể cộng tác bất kỳ dưới hình thức nào có thể giúp đỡ họ nắm chính quyền" (23). Nhận định về Thư Chung này, tờ báo *Việt Nam* của chính phủ Bảo Đại xuất bản tại Pari (số 17, ra ngày 1.1.1952) viết: "Lần đầu tiên ở Đông Dương, giáo hội đã đứng vào vị trí chống cộng một cách rõ rệt công khai bởi một thư chung của các giám mục... Tựu trung bức thư này cấm những giáo dân Đông Dương không được tham dự Đảng Cộng sản và còn cấm cả việc hợp tác với họ" (24). Còn tờ *Tia Sáng* xuất bản tại Hà Nội (ngày 2.11.1951) lại viết "Nhiệm vụ của Công giáo Đông Dương là chống cộng sản. Việc tôn thăng Đulây tỏ rõ ý chí của Toà thánh, nêu cao chí cả của Toà thánh muốn chống lại sức bành trướng của cộng sản chủ nghĩa tại phương trời này" (25). Thiết nghĩ không cần phải nhắc lại nội dung âm mưu "*Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt*" của thực dân Pháp ở đây cũng có thể thấy rằng giữa âm mưu của Pháp với chủ trương chống chủ nghĩa cộng sản vô thần của Giáo hội Công giáo mặc dù có những điểm chung, song không phải là một. Bởi vậy, không nên nhận định rằng Hội nghị Giám mục Đông Dương năm 1951 là nhằm quán triệt chính sách *"Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt"* một cách chung chung như vậy.

Bài viết trên còn bộc lộ nhiều bất cập, sai sót khi đề cập tới các dòng tu Công giáo. Về dòng tu nam, tác giả viết: "*Dòng Redentoiristis (Cứu thế)*: Gốc La Mã, vào Việt Nam 1929, có cơ sở ở các thành phố lớn. Dòng ở Huế lập giữa đồng An Cựu gần An Định - cung của Khải Định..., có cha Gagné - người Mỹ làm bề trên, kinh phí do dòng chính ở Mỹ phụ cấp" (tr. 24). Có thể nói rằng, không một dòng tu Công giáo nào, kể cả dòng tu có sớm nhất của đạo Công giáo như dòng Benedictine (quen gọi là dòng Biển Đức), ra đời vào thế kỷ thứ VI (năm 520) cũng không phải là dòng tu có gốc La Mã (bởi khi đó đế chế La Mã đã tan rã từ lâu rồi). Còn dòng Chúa Cứu Thế (tiếng Anh viết là Redemptorist, tiếng Pháp là Rédemptoriste (26) chứ không phải là Redentoiristis), lại càng không phải có nguồn gốc La Mã như tác giả đã viết. Bởi vì dòng tu này mới chỉ xuất hiện vào thế kỷ thứ XVIII (năm 1732) tại Napoli ở miền Nam nước Ý (27) mà thôi. Dòng Chúa Cứu Thế du nhập vào nước ta từ năm 1925 chứ không phải năm 1929 như tác giả viết. Năm 1924, theo yêu cầu của Bộ Truyền giáo, Bề trên dòng Chúa Cứu Thế tại Rô Ma đã chỉ thị cho tỉnh dòng ở Canađa cử thừa sai tới Việt Nam lập dòng mới. Ngày 8.12.1925, hai tu sỹ người Canađa là Hubert Cousineau và Eugène Larouche cùng trợ sĩ Bernabe đầu tiên của dòng đã đến Huế. Ban đầu họ ở toà giám mục địa phận Huế, sau đó năm 1926 họ ra ở nhà một ân nhân của dòng là ông Đinh Doãn Sắc tại kinh thành Huế. Năm 1929, tu viện đầu tiên của dòng được xây dựng tại Huế. Năm 1928, dòng Chúa Cứu Thế phát triển ra Hà Nội, rồi vào Sài Gòn năm 1933 (28) v.v... Như vậy, dòng Chúa Cứu Thế Việt Nam có gốc từ dòng chính ở Canađa chứ không phải ở Mỹ nên không thể có chuyện "Kinh phí do dòng chính ở Mỹ phụ cấp" như tác giả viết.

Hơn nữa, tác giả còn lẫn lộn giữa cơ sở giáo dục do dòng tu phụ trách với dòng tu khi viết rằng: "*Dòng Pellerin* do nhiều tu sĩ trí thức Pháp và Việt Nam điều khiển, nhằm đào tạo các thầy dòng, mở trường truyền đạo, có nhiều chi nhánh ở Đông Dương. Riêng ở Huế dòng này mở lớp dạy đến chuyên khoa, học sinh cả Lương lẫn

Công giáo... Dòng này thuộc Hội thừa sai Pari (MEP), không chịu sự điều khiển của các giám mục ở Đông Dương" (tr. 25). Như đã nói trên, Pellerin là một trường học do các tu sỹ dòng Anh Em các trường Kitô (do John Baptist de la Salle sáng lập năm 1680, còn gọi là dòng sư huynh La San) phụ trách chứ không phải là một dòng tu. Các sư huynh dòng La San chuyên phụ trách công tác giáo dục, do đó ngoài ba lời khấn chung của bậc tu sỹ (khiết tịnh, khó nghèo và vâng phục), họ còn có hai lời khấn riêng là phục vụ người nghèo bằng công tác giáo dục và trung thành với hội dòng. Dòng La San đến Việt Nam năm 1866 và đã lập được nhiều trường học ở hầu hết các giáo phận trong cả nước, trong đó có những trường khá nổi tiếng như trường Pellerin (Huế) lập năm 1904, Puginier (Hà Nội), Taberd, Mossard (Sài Gòn), Adran (Đà Lạt) v.v... Các trường này không chỉ đào tạo về mặt thần học, tôn giáo cho các tu sỹ mà còn dạy cả văn hoá cho những người trong và ngoài Công giáo. Vì vậy trường Pellerin mới có học sinh cả Lương lẫn Giáo. Mặt khác, dòng La San đặt dưới sự điều hành trực tiếp của Tổng dòng tại Rô Ma chứ không phải thuộc Hội thừa sai Pari như tác giả đã viết.

Theo tác giả thì: "*Dòng Bérédictives (Thiên An)*: Thiết lập trên ngọn đồi cao của làng Cự Chánh thuộc xã Nguyên Thuỷ (Hương Thuỷ-Thừa Thiên), gốc từ Mỹ và do dòng chính ở Mỹ điều khiển" (tr. 25). Như đã nói trên, dòng Biển Đức (tiếng Anh là Benedictine, tiếng Pháp là Bénédictin (29) chứ không phải là Bérédictives) là tu đoàn có sớm nhất trong đạo Công giáo, các tu sỹ theo lối tu chiêm niệm và ẩn tu, ít có liên hệ với bên ngoài nên người ta quen gọi là *tu kín*. Cơ sở nhà dòng được gọi là *đan viện* chứ không phải là *tu viện* như các dòng tu khác, còn tu sỹ gọi là *đan sỹ*. Dòng Biển Đức đến Việt Nam năm 1936, do các đan sỹ thuộc tỉnh dòng từ Pháp đến chứ không phải có gốc từ Mỹ và do dòng chính ở Mỹ điều khiển" như tác giả viết. Sau khi đến Đà Lạt, năm 1940 các đan sỹ Biển Đức đến Huế thành lập đan viện Thiên An (30). Cũng cần phải nói thêm rằng, nếu như các hệ phái Tin lành ở Việt Nam thường có nguồn gốc từ các hệ phái Tin lành Mỹ thì ngược lại đạo Công giáo, đặc biệt là các dòng tu Công giáo lập ở nước ta trước năm 1954 rất ít có nguồn gốc từ các dòng chính ở Mỹ mà chủ yếu là ở châu Âu, nhất là từ Pháp.

Về dòng Thánh Tâm Chúa Giêsu, tác giả viết: "*Dòng Sécré coeru (Thánh tâm)*: ở Phương Đức xã Phương Thuỷ (Hương Thuỷ - Thừa Thiên) do Hồ Ngọc Cẩn, Ngô Đình Thục lập ra, tổ chức dạy học, làm ruộng rẫy, in sách báo để tự túc" (tr. 25). Mặc dù dòng Thánh Tâm Chúa Giêsu là một dòng tu bản địa song không phải do Hồ Ngọc Cẩn, Ngô Đình Thục lập ra mà là do giám mục địa phận Huế Allys (có tên Việt là Lý) thiết lập năm 1925. Hồ Ngọc Cẩn chỉ là người được cử làm bề trên đầu tiên của dòng mà thôi. Còn về Ngô Đình Thục, như đã nói trên năm 1925 ông ta mới được thụ phong linh mục và đang theo học tiếp cử nhân văn chương tại Pháp nên không thể tham gia thành lập dòng Thánh Tâm được, mà chỉ là giảng viên của dòng thôi. Về vấn đề này, linh mục Phan Phát Huồn trong cuốn "*Việt Nam giáo sử*" viết: "Đức cha Già Lý sau nhiều năm ấp ủ hoài bão thiết lập một tu viện mới và hằng ước ao cho hoài bão ấy được chóng thực hiện, năm 1923 đã phác thảo xong đại lược quy mô, định xong mục đích Tu viện và vào lễ Mông Triệu năm ấy Đức giám mục gởi dự thư cho Thánh bộ Truyền giáo. Thánh bộ đã phê chuẩn ban phép thiết lập Tu viện mới với mục đích chung như trăm ngàn Tu viện khác là hoàn thiện mình nhờ ba lời tu thệ: khó khăn, sạch sẽ, vâng lời và mục đích riêng là làm thầy giáo đào tạo thanh thiếu niên theo chương trình Quốc gia và làm giảng viên dạy giáo lý cho trẻ con và anh em tân tòng. Danh hiệu là dòng Thánh Tâm Chúa Giêsu, trụ sở trung ương Tu viện đặt tại xã

Dương Xuân hạ, từ thủ đô Huế đi về thượng du không ngoài sáu cây số ngàn. Vào trung tuần tháng 2 năm 1925 đặt viên đá đầu tiên cho Tu viện mới, tại Trường An, mồng 9 tháng 10 năm ấy lễ khánh thành, nhận 25 người tiên phong gia nhập Tu viện mở màn cho phong trào tu Thánh Tâm. Vị Viện Trưởng (Bề trên-NPL) tiên khởi là Ngài Đa Minh Hồ Ngọc Cẩn" (31).

Theo tác giả: "*Dòng Phước Sơn* lập năm 1908 ở Vĩnh Linh (Quảng Trị) do La Mã trực tiếp chỉ huy, có 223 người vừa cha vừa thầy dòng và trai bạn. Về tu hành dòng chia làm 2 ngành: ngành *ca sĩ* có 22 thầy tu thành cha, vào học từ 7-8 tuổi, chia làm hai hạng (từ thày 1 đến thày 2 tu ở nhà tạp; từ thày 3 đến thày 4 tu ở nhà khau); ngành *quý sĩ* tu khau trọn đời, giành cho những người lớn tuổi có gia thất bỏ đi tu, cách tu ép xác, chỉ lên chức chú chứ không lên thày và cha" (tr. 25). Thực ra, Phước Sơn là một đan viện của dòng Xitô (Citeaux) một dòng tu đã tách ra khỏi dòng Biển Đức năm 1098 có xu hướng chiêm niệm, ẩn tu. Dòng Xitô đầu tiên được thành lập ở Việt Nam vào năm 1918 do linh mục Thừa sai người Pháp là Joseph Denis Thuận hay còn gọi là Benoit lập tại Phước Sơn (Vĩnh Linh- Quảng Trị) chứ không phải dòng này được lập năm 1908 như tác giả đã viết. Linh mục Phan Phát Huồn trong cuốn "*Việt Nam giáo sử*" viết: "Năm 1918 cha Benoit và một người bạn đồng nghiệp nhất định lập một dòng chiêm nghiệm ở Việt Nam. Các ngài nhờ Đức cha Allys địa phận Huế xin phép Toà thánh cho lập dòng tại Việt Nam. Ngày 11.10.1918 Đức Hồng Y Thánh bộ Truyền giáo trả lời thay mặt Đức Thánh cha Benoit XV, ban phép cho hai cha được phép lập dòng. Cha Benoit cùng với một vài thày dự tu đến ở trong những chòi lá nghèo nàn tại Phước Sơn: đó là tu viện đầu tiên của dòng. Ngày 21.3.1920, Đức cha Allys chính thức nhìn nhận việc lập dòng trong địa phận Ngài và đặt tên dòng là dòng Đức Bà Việt Nam" (32). Tháng 8.1933, dòng nhập vào chi nhánh Xitô Lérins của Pháp và đổi tên thành dòng Xitô Phước Sơn. Năm 1936, các tu sỹ dòng Xitô Phước Sơn ra Châu Sơn (Nho Quan, Ninh Bình) lập chi dòng mới.

Là một dòng tu có xu hướng ẩn tu, mục đích của dòng Xitô Phước Sơn được xác định là sống khiêm nhường, cần cù, khó nghèo và chiêm niệm. Tu sỹ được chia làm hai bậc ca sỹ và trợ sỹ. Bậc ca sỹ gồm những linh mục và những tu sỹ đang tu tập để tiến tới chức linh mục, còn trợ sỹ là những người tu không tiến tới chức linh mục. Người nhập dòng có thể từ 12 đến 15 tuổi. Thời gian đầu (6 tháng) ở trường thử, sau đó các tu sinh phải trải qua 3 năm ở tập viện (quen gọi là nhà tập). Theo quy định của dòng ít nhất tu sỹ từ 25 tuổi trở lên mới được khấn trọn. Những tu sỹ thuộc bậc ca sỹ tu đến chức linh mục phải học tiếp 3 năm triết lý và 6 năm thần học.

Trong bài viết, có những từ vô nghĩa song tác giả sử dụng nhiều lần như "*nhà khau*"; "ngành quý sĩ *tu khau trọn đời*"; hay tác giả viết: "Học sinh đến lớp 4 thì làm lễ mặc áo, hết lớp 7 làm lễ tuyên thệ thành *tu sĩ chưa khau*, lúc này muốn ra lấy vợ cũng được, muốn tu nữa thì làm *lễ khau trọng thể*" (tr. 25). Trong Công giáo, thậm chí cả trong tiếng Việt thì từ *khau* cũng không có nghĩa, mà đó chính là *khấn* hay *khấn dòng* - một nghi lễ hết sức quan trọng đối với các bậc tu trì nếu không sẽ không được coi là tu sỹ. Theo thần học Kitô, khấn dòng là lời tuyên hứa việc tuân giữ và thực hiện ba lời khuyên Phúc âm *khiết tịnh, khó nghèo* và *vâng phục* đối với các bậc tu trì. *Khiết tịnh:* không lập gia đình, không tìm thú vui thể xác; *nghèo khó*: không giữ tài sản riêng, sống thanh bần và *vâng phục*: luôn luôn làm theo lệnh của bề trên dòng. Các tu sỹ dù thuộc dòng tu nào: *dòng chiêm niệm* hay *dòng hoạt động* đều có ba lời khấn chung ấy. Ngoài ra, mỗi dòng tu tuỳ theo mục đích hoạt động của mình mà có thể có lời khấn riêng của dòng mình.

Có ba nghi thức khấn dòng là *khấn tạm, khấn trọn* (tức *khấn trọn đời* hay *khấn vĩnh viễn*) và *khấn lại*. Nghi thức *khấn tạm* thường được cử hành đơn giản và chỉ có tính chất tạm thời trong một thời gian nhất định mà thôi. Trong thời gian khấn tạm, tu sỹ chưa được coi là thành viên chính thức của dòng tu, đương nhiên họ cũng có thể bỏ dòng nếu được phép của bề trên dòng. Sau khi đã mãn hạn khấn tạm họ có thể tự do bỏ dòng. Còn nếu muốn tu tiếp, họ sẽ được khấn lại hoặc khấn trọn đời. *Khấn trọn* là lời tuyên hứa vĩnh viễn dấn thân vào cuộc đời tận hiến, trở thành thành viên chính thức của tu đoàn. Đây là nghi thức quan trọng nhất, được cử hành một cách trọng thể. *Khấn lại*, như đã nói trên, sau thời gian khấn tạm nếu chưa đủ điều kiện để được khấn trọn thì tu sỹ có thể được khấn lại (nhắc lại lời khấn của mình). Nghi thức này thường được cử hành đơn giản và có thể được lặp lại nhiều lần cho đến khi khấn trọn tuỳ theo quy định của mỗi tu đoàn.

Hơn nữa, theo tác giả còn có kiểu tu mới- đó là *tu hở*. Khi đề cập tới dòng Con Đức Mẹ Vô Nhiễm - Phú Xuân (Huế), tác giả viết: "Dòng ở Kim Long- Phú Xuân, số tu kín có 15 người, tu hở có 60 người" (tr. 26). Phải chăng theo cái logíc đã có tu kín thì đương nhiên phải có tu hở! Có thể nói, về cơ bản các dòng tu Công giáo chỉ có hai loại: đó là *dòng chiêm niệm* (có người gọi là *dòng chiêm nghiệm*) (33) và *dòng hoạt động*. Các dòng chiêm niệm có gốc ẩn tu như dòng Biển Đức, dòng Xitô, dòng Cát Minh (tức dòng kín Carmel)... quen gọi là Dòng kín, vì tu sỹ của các dòng này không hoạt động bên ngoài đan viện mà chủ yếu là tĩnh tâm chiêm niệm và ẩn tu. Còn các dòng hoạt động có các loại dòng chuyên biệt như các dòng *chuyên biệt truyền giáo* gồm có dòng Đa Minh, dòng Tên (tức dòng Chúa Giêsu), dòng Phan Sinh, dòng Chúa Cứu Thế; hoặc có dòng chuyên biệt phụ trách *giáo dục* như Dòng Sư huynh La San, Tu Hội Xuân Bích, dòng Thánh Tâm Chúa Giêsu, dòng Anh Em Hèn Mọn Thánh Giuse, dòng Các Nữ tu Thánh Augustino; cũng có dòng chuyên biệt phụ trách công tác *bác ái* như dòng Chị Em Chúa Quan Phòng, Tu Hội Nữ tử bác ái Vinh Sơn, dòng Salêdiêng Don Bosco; có dòng phụ trách cả công tác *giáo dục và bác ái* như dòng Nữ tu Thánh Phaolô thành Chartres, dòng Đức Mẹ Đồng Công Cứu chuộc, dòng Mến Thánh Giá Việt Nam.v.v... Như vậy, chỉ có dòng tu *chiêm niệm* có tính chất ẩn tu và *dòng hoạt động* chứ không có cái gọi là *tu hở* như tác giả đã viết.

Tác giả còn cho rằng các dòng tu Công giáo như dòng Thánh Tâm, dòng Mến Thánh Giá Dương Văn (lẽ ra phải là Dương Sơn-NPL) Kim Đôi (Thừa Thiên) lại đào tạo tu sỹ làm *giáo sư*. Ai cũng biết rằng *giáo sư* là một chức danh được tôn phong chứ không phải là một loại bằng cấp do các trường đào tạo cấp. Thực ra đó chính là chức *giám sư* hay còn gọi là *giám tập* trong các dòng tu Công giáo. *Giám sư* là người trực tiếp tham gia công tác đào tạo, huấn luyện các tập sinh để trở thành tu sỹ trong các tập viện dưới sự điều hành của bề trên dòng. Chức danh này đã có từ lâu trong các dòng tu Công giáo mà ngày nay người ta vẫn sử dụng (34). Hơn nữa, tác giả thường sử dụng các thuật ngữ như "cha", "chú", "thày" trong bài viết là không phù hợp. Người Công giáo thường gọi linh mục là *Cha*, giám mục là *Đức cha*, giáo hoàng là *Đức thánh cha*, tu sỹ, phó tế là *Thày*, chủng sinh, tập sinh là *Chú*. Điều đó chỉ đúng và phù hợp với đạo Công giáo mà thôi, còn trong học thuật phải sử dụng đúng chức danh, tên gọi chính thức của họ là linh mục, giám sư, tu sỹ, chủng sinh, tập sinh v.v...

Phần các tổ chức khác trong giáo hội, tác giả lẫn lộn giữa *Ban hành giáo xứ, họ đạo* (tức *tổ chức giáo hội cơ sở*) một hình thức tổ chức tự quản của giáo dân có chức năng giống như đơn vị hành chính đạo (nhưng không thuộc hệ thống

tổ chức hành chính đạo), với các *Hội đoàn Công giáo* - những tổ chức có tính quần chúng rộng rãi. Mặc dù cũng là những tổ chức của các tín đồ trong đạo Công giáo song hai loại hình tổ chức này lại có tính chất và đặc điểm khác nhau. Ban hành giáo xứ, họ đạo gồm một số tín đồ ngoan đạo được tuyển chọn trong xứ, họ đạo để giúp các linh mục chính xứ trong việc quản lý giáo dân, tổ chức các hoạt động lễ nghi sinh hoạt tôn giáo cũng như các công việc khác (như xây, sửa nhà thờ, sản xuất) ở xứ, họ đạo. Loại hình tổ chức này được xây dựng phỏng theo mô hình tổ chức tự quản của làng Việt truyền thống, số lượng mỗi Ban hành giáo thường chỉ có từ 5-7 người (ở xứ đạo), 3-5 người (ở họ đạo) được tuyển chọn qua các cuộc phổ thông đầu phiếu theo nhiệm kỳ 3 hoặc 6 năm một lần. Ngược lại, các Hội đoàn công giáo mang tính quần chúng rộng rãi hơn nhiều, mọi giáo dân đều có thể tham gia vào một hoặc một số hội đoàn nào đó mà không cần phải qua việc tuyển chọn bầu bán, miễn là họ tự nguyện. Hội đoàn công giáo tập hợp giáo dân theo lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp trên cơ sở tự nguyện nên hình thức tổ chức rất đa dạng, phong phú nhằm củng cố đức tin, giúp đỡ nhau trong đời sống đạo, phục vụ lễ nghi sinh hoạt tôn giáo, truyền giáo v.v... Trong các hình thức tổ chức mà tác giả liệt kê nêu trên, ngoài Ban hành giáo thuộc giáo hội cơ sở ra, số tổ chức còn lại đều thuộc về các Hội đoàn Công giáo. Cần lưu ý rằng, trong Hội đoàn Công giáo chỉ có hội *Bẩy sự* chứ không có *Hội Bày sự*; hoặc hội *Mân Côi* chứ không phải là *Hội Mẫn Côi* như tác giả viết.

Theo tác giả: "Công giáo tiến hành là một tổ chức tiêu biểu, gồm những phần tử nòng cốt, trung kiên của giáo hội. Thành phần của nó phần lớn là thanh niên được đào tạo kỹ lưỡng về giáo lý và phương pháp hoạt động, có nhiệm vụ giúp giáo hội truyền đạo và làm nòng cốt trong việc thực hiện các chủ trương của giáo hội" (tr.27). Thực ra, trước năm 1954 Công giáo Tiến hành ở Việt Nam *không phải là một tổ chức mà là một phong trào* nhằm đưa "giáo dân tham gia vào việc tông đồ của hàng giáo phẩm" (35) như giáo hoàng Piô XI đã xác định, gồm có nhiều tổ chức hội đoàn của các giới công giáo như thanh niên, thiếu niên, nhi đồng, phụ nữ, công nhân, nông dân, trí thức, viên chức.v.v... Đến năm 1957, ở miền Nam tổ chức Công giáo Tiến hành Việt Nam mới được thành lập có hệ thống tổ chức từ trung ương tới các giáo phận và các xứ, họ đạo. Theo đó, tổ chức Công giáo Tiến hành Việt Nam gồm có các hội đoàn chuyên biệt, không chuyên biệt và các hội đoàn phụ tá" (36). Nhìn chung, trong kháng chiến chống Pháp cũng như trong thời kỳ địch cưỡng ép giáo dân di cư năm 1954, nhiều hội đoàn Công giáo đã bị các thế lực phản động lợi dụng để lôi kéo tín đồ chống phá cách mạng.

Phần ruộng đất Công giáo, tác giả liệt kê các loại: "gồm ruộng Nhà chung, ruộng xứ, ruộng họ, ruộng nhà thờ, ruộng dòng, ruộng hội, ruộng cha" (tr.28) là thừa. Đã có ruộng Nhà chung (tức ruộng của Toà giám mục), ruộng xứ (ruộng của xứ đạo), ruộng họ (ruộng của họ đạo), ruộng dòng (ruộng của dòng tu), ruộng hội (ruộng của các hội đoàn), ruộng cha (ruộng của linh mục) vậy *ruộng nhà thờ* thuộc loại ruộng nào? Bản thân thuật ngữ ruộng nhà thờ đã bao hàm tất cả các loại ruộng đất nêu trên rồi, còn nếu dùng để chỉ các nhà thờ cụ thể thì có thể có xứ, họ đạo chưa hoặc không có nhà thờ nhưng bất luận một nhà thờ nào cũng đều thuộc về một xứ đạo, một họ đạo hay một dòng tu nhất định. Bài viết trên còn có một số nội dung thể hiện chưa chính xác ví dụ tác giả viết: "Dòng Cứu Thế ở Huế... *phần lớn là con nhà giàu vào tu*" (tr.24) hay dòng Mến Thánh giá ở Thanh Hoá "Đa số là những người ngoan đạo *thuộc gia đình khá giả*" (tr.26) mà lẽ ra phải là điều ngược lại, *phần lớn là con nhà nghèo, mồ côi mới đúng*. Trong thực tế lịch sử đạo Công giáo ở nước ta đã có

thời kỳ có những dòng tu và tu sỹ gắn hoạt động truyền giáo với mục tiêu chính trị, gắn hoạt động tông đồ với các hoạt động chính trị song cho dù vậy thì các dòng tu cũng không thể là "*những tổ chức chính trị*" được. Bởi hai tổ chức đạo-đời này hoàn toàn khác nhau. Hoặc về các tổ chức khác trong giáo hội tác giả cho rằng: "Mọi tổ chức đều được đặt dưới hình thức giáo lý, từ thiện, xã hội và suy cho cùng vẫn là những tổ chức chính trị" (tr. 27). Trên thực tế trong thời kỳ này đã có những hội đoàn ra đời với mục tiêu chính trị rõ ràng như Liên đoàn công giáo, Thanh niên Công giáo diệt cộng v.v... nhưng cũng có nhiều hội đoàn tập hợp tín đồ và hoạt động theo "mùa vụ" chỉ phục vụ lễ nghi sinh hoạt tôn giáo thuần tuý mà thôi, như Hội rước kiệu Santy, hội hát hoặc có những hội gồm những người già để cùng nhau cầu nguyện như Hội ông Thánh Juse v.v... Vì vậy, *không thể quy tất cả các tổ chức này thành những "tổ chức chính trị" được.*

Nói tóm lại, đây là một bài viết còn một số khiếm khuyết cần phải lưu ý thận trọng khi sử dụng trích dẫn. Ngoài việc sử dụng tài liệu là các "Báo cáo", tác giả cần phải tham khảo các sách báo chuyên ngành cần thiết để tránh những sai sót đáng tiếc như vừa nêu trên.

CHÚ THÍCH

(1) Xem Phan Phát Huồn. *Việt Nam giáo sử.* Q. II. Cứu Thế Tùng Thư, Sài Gòn, 1962, tr. 254 và Bùi Đức Sinh: Lịch sử Giáo hội Công giáo. Q.II. Hiện Tại Sài Gòn, 1972, tr. 408.

(2) Trương Bá Cần. *Công giáo Việt Nam sau quá trình năm mươi năm 1945-1995.* Công giáo và Dân tộc. Tp. Hồ Chí Minh, 1996, tr. 234.

(3)(7)(9) Bùi Đức Sinh. *Lịch sử Giáo hội Công giáo.* Q.II, sđd, tr. 408, 410, 425.

(4) Xem Phan Phát Huồn. *Việt Nam giáo sử.* Q. I. Cứu Thế Tùng Thư, Sài Gòn, 1959, tr. 280-281.

(5) Trương Bá Cần. *Công giáo Việt Nam sau quá trình năm mươi năm 1945-1995.* Sđd, tr. 174.

(6)(13) Bùi Đức Sinh. *Giáo hội Công giáo Việt Nam.* Q. III. Nhà in Veritas Edition Calgary-Canada, 1998, tr. 245, 266.

(10) Xem Phan Phát Huồn. *Việt Nam giáo sử.* Q. II. Sđd, tr. 299 và Bùi Đức Sinh: Lịch sử Giáo hội Công giáo. Q.III. Sđd, tr. 215.

(11)(28)(31)(32)(33)(35)(36) Xem Phan Phát Huồn. *Việt Nam giáo sử.* Q. II. Sđd, tr. 485, 393-394, 414-415, 352, 341, 470, 486-487.

(12)(15)(17) Quang Toàn, Nguyễn Hoài. *Những hoạt động của bọn phản động đội lốt Thiên chúa giáo trong thời kỳ kháng chiến 1945-1954.* Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1965, tr. 48, 48, 49.

(14)(16) Công an tỉnh Ninh Bình. Tổng kết lịch sử công tác đấu tranh chống phản động lợi dụng Công giáo ở Ninh Bình từ 1945 đến 1995. Năm 1998, Bản đánh máy, tr. 15, 15.

(18) Vương Đình Chữ. *40 năm hàng giáo phẩm Việt Nam.* NS. Công giáo và Dân tộc, số 71, tháng 11-2000, tr. 14.

(19)(20)(21)(22) Bùi Đức Sinh. *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam.* Q.III, sđd, tr. 288, 275, 291, 245.

(23)(24)(25) Quang Toàn, Nguyễn Hoài. *Những hoạt động của bọn phản động đội lốt Thiên chúa giáo trong thời kỳ kháng chiến 1945-1954.* Sđd, tr. 25, 26, 26.

(26)(29) Trần Nghĩa Phương. *Thuật ngữ tôn giáo* (Anh-Việt- Pháp). Nxb, KHXH, Hà Nội, 2001. tr. 237, 48.

(27) Nguyễn Đình Diễn. *Từ điển Công giáo Anh-Việt.* Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2002, tr. 563.

(34) Phan Tấn Thành. *Dân Thiên chúa - Giải thích giáo Luật.* Q.II, T.4. Các hội dòng tận hiến và các tu đoàn tông đồ. Rô Ma. Bản tiếng Việt, tr. 680-681.

GIỚI THIỆU SÁCH

"CÁC CHẾ ĐỘ SÀI GÒN: TÔN GIÁO VÀ CHÍNH TRỊ Ở NAM VIỆT NAM (1945-1963)"

ĐINH THU CÚC *

Tác giả cuốn sách - Phó Giáo sư- Tiến sĩ sử học V.N.Kolotov là người đã tốt nghiệp ngành Phương Đông - Đại học Tổng hợp Xanh - Pê tecbua (LB Nga). Đề tài Luận án Tiến sĩ của ông là "Tôn giáo và chính trị trong lịch sử Nam Việt Nam 1945-1963" (Xanh - Pêtecbua, 1997). Hiện ông đang là Phó Chủ nhiệm Khoa Phương Đông, nơi ông từng được đào tạo.

Cuốn sách "Các chế độ Sài Gòn: tôn giáo và chính trị ở Nam Việt Nam (1945-1963)" (1) là tổng hợp kết quả của nhiều năm nghiên cứu, trong đó có nhiều đợt làm việc tại Việt Nam (các năm 1990-1991; 1993-1994; 1995-1996;1999). Sách dày 308 trang khổ 13x19, với Lời giới thiệu của Giáo sư sử học-Tiến sĩ khoa học B.N.Mennhikov. Nội dung gồm 6 chương:

- Chương 1: Đặc điểm tổng quát tình hình tôn giáo ở Nam Việt Nam (10 tr.)

- Chương 2: Truyền thống tôn giáo và văn hoá Việt Nam và những đặc điểm của việc truyền bá Thiên Chúa giáo (41 tr.)

- Chương 3: Các nhóm tôn giáo chính trị và tội phạm ở Nam Việt Nam (112 tr.)

- Chương 4: Đặc điểm của các chế độ chính trị Nam Việt Nam từ 1945 đến 1963 (64 tr.)

- Chương 5: Các nhóm tôn giáo - chính trị và quyền lực chính trị ở Nam Việt Nam 1945-1963 (22 tr.)

- Chương 6: Chủ nghĩa thực dân và văn hoá dân tộc (10 tr.)

Ngoài ra, còn có một số bản Phụ lục và Danh mục tài liệu sử dụng.

Trong Lời giới thiệu cuốn sách, Giáo sư B.N. Mennhikov đã nói rõ sự cần thiết của việc nghiên cứu các học thuyết tôn giáo mới xuất hiện trong thế kỷ XX (như Thiên Đức giáo, Thiên Đế giáo ở Trung Quốc, Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo ở Việt Nam). Ông viết: " Theo quan điểm của chúng tôi, nghiên cứu các tôn giáo mới cần phải bao gồm việc làm quen với giáo lý, cũng như nghiên cứu tỉ mỉ hoạt động đời thường, kể cả hoạt động chính trị của các giáo phái. Yêu cầu đó đã được đáp ứng hoàn toàn trong cuốn sách của Phó Giáo sư Đại học Tổng hợp Xanh - Pêtecbua Kolotov: "Các chế độ Sài Gòn: tôn giáo và chính trị ở Nam Việt Nam (1945-1963)". Nhờ việc

* *PGS. TS. Viện Sử học.*

khám phá lịch sử trần tục của Cao Đài và Phật giáo Hoà Hảo, mà cho đến nay thường bị cố tình che dấu và không ai nghiên cứu, Kolotov đã chỉ ra được vai trò thực sự của các giáo phái chính trị-tôn giáo đố trong lịch sử Việt Nam"

Quả vậy, trọng tâm của cuốn sách là mô tả, phân tích ảnh hưởng của yếu tố tôn giáo trong sự phát triển chính trị của Nam Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1963.

V.N.Kolotov nhận xét rằng trong sách báo khoa học cho đến nay có truyền thống là xét các nhóm tôn giáo chính trị ở Việt Nam thuần tuý từ quan điểm tôn giáo, hướng sự chú ý chủ yếu vào việc mô tả giáo lý. Cách tiếp cận đó che lấp cuộc sống trần tục của các tổ chức này, nơi mà họ bằng hoạt động thực tiễn đã thể hiện thực chất, thực thi được các tiềm năng thực tế của mình. Theo V.N.Kolotov, sẽ là hoàn toàn vô nghĩa nếu xét các nhóm tôn giáo - chính trị ở Nam Việt Nam mà tách rời khỏi hoạt động cụ thể của họ, bởi vì các tổ chức này đã được tích hợp trong hệ thống của chính quyền thực dân, là một thành tố của hệ thống và bảo vệ quyền lợi cho hệ thống.

Nghiên cứu quy mô hoạt động của các tổ chức tôn giáo - chính trị ở Nam Việt Nam vào thời kỳ cuối những năm 40 - giữa những năm 50 của thế kỷ XX, tác giả tỏ ra hết sức ngạc nhiên vì người ta viết quá ít về họ, và nếu có viết thì thường là phân tích quan điểm tôn giáo của họ mà không liên hệ gì với hoạt động thực tiễn, trong khi nhiều sử liệu gốc chỉ ra rằng các nhóm tôn giáo chính trị được tích hợp vào hệ thống cai trị thực dân , có đảng chính trị của mình, có lực lượng vũ trang, cơ quan thuế vụ, toà án và các công cụ khác của chính quyền. Trong những năm 50 gộp chung lại họ đã kiểm soát hơn 1/3 dân cư Nam Kỳ. Các đội vũ trang của họ lên đến hàng chục ngàn lính cuồng tín và được trang bị tốt.

Theo tác giả, muốn thấy được sự phát triển mạnh mẽ của các nhóm tôn giáo - chính trị Nam Việt Nam trong thời kỳ Pháp cai trị, cần phải có sự phân tích so sánh sự ra đời và phát triển của các nhóm tôn giáo - chính trị (Cao Đài và Phật giáo Hoà Hảo) với các lực lượng có khuynh hướng chống Pháp cùng thời với họ (Quốc Dân đảng của Nguyễn Thái Học và Đảng cộng sản Đông Dương), có tính đến tình hình chính trị - tôn giáo thực tế ở Nam Kỳ, các điều kiện chính trị và lịch sử cụ thể của thời kỳ đó. Tác giả nhận xét là trong các công trình có tính chất tổng quát, thời kỳ lịch sử trước năm 1945 được soi sáng một cách rất nghèo nàn, thời kỳ 1945 - 1954 hoàn toàn bị bỏ qua và thời kỳ 1955 - 1963 chỉ được nói chung chung về chế độ Ngô Đình Diệm. Ông cho rằng chưa có được một sự nghiên cứu đúng mức lịch sử chính trị Nam Kỳ và hoạt động của các nhóm tôn giáo - chính trị.

V.N.Kolotov cũng cho rằng việc cố tránh đề tài phức tạp và nguy hiểm này để đi sâu vào thần học tôn giáo không giải quyết được thực chất vấn đề, mà chỉ đưa đến việc bóp méo hiện thực của đời sống chính trị thời kỳ đó. Theo ông, các tổ chức tôn giáo - chính trị và tội phạm là một phần không thể tách rời của bất kỳ xã hội nào; trực tiếp hay gián tiếp họ có ảnh hưởng của mình lên quá trình chính trị diễn ra trong xã hội. Qua nghiên cứu, V.N.Kolotov thấy rõ phong trào giải phóng dân tộc là nhân tố tác động thường xuyên trong lịch sử Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX. Phong trào đó không bao giờ ngừng, luôn luôn tìm các phương pháp, công cụ mới để đấu tranh chống thực dân, đi từ hình thức đấu tranh này đến hình thức đấu

tranh khác: từ các hình thức truyền thống của đấu tranh giải phóng dân tộc (phong trào rộng rãi gồm các đội quân du kích phân tán do các sĩ phu lãnh đạo) đến các hội kín, đến các hình thức phản kháng hỗn hợp (dưới dạng các nhóm tôn giáo-chính trị, thậm chí là các nhóm tội phạm), sau nhiều thập kỷ đã đi đến việc thành lập các đảng chính trị có khuynh hướng cộng sản. Sự tiếp thu sáng tạo và tuyên truyền các tư tưởng mác xít - lêninnít cuối cùng đã đưa phong trào vào con đường đúng đắn, dẫn đến giải phóng dân tộc. Tuy nhiên không phải mọi cố gắng đều thành công, và có nhiều con đường dẫn đến ngõ cụt. Có cùng mối liên hệ huyết thống, sinh ra từ cùng một nguồn gốc, trong quá trình phát triển lịch sử của mình, các con đường của nhiều đảng chính trị và các nhóm tôn giáo đã rẽ ra nhiều ngả. Tác giả cuốn sách cho rằng đôi khi điều đó có nguyên nhân khách quan, nhưng thường tại chỗ ngoặt có thể phát hiện thấy mưu đồ của những thế lực nào đó. Theo tác giả, tách biệt tôn giáo, hệ tư tưởng và chính trị trong lịch sử chính trị hiện đại là điều không thể làm được. Việc làm đó chỉ là sự trừu tượng hoá khoa học, nhằm nghiên cứu các hiện tượng cụ thể trong đời sống xã hội. Xung đột trong lĩnh vực tôn giáo tự nó đã là nguyên nhân gây nên các chấn động lịch sử, tuy nhiên, khi gắn vào trong tổng thể các quá trình liên quan mật thiết với nó mang đặc tính chính trị và tư tưởng hệ, nó trở thành một trong những vấn đề quan trọng trong lịch sử cận hiện đại Việt Nam, gây nên nhiều biến cố bi thảm và những cuộc chiến đẫm máu không ngừng trong nhiều thập kỷ.

V.N.Kolotov hướng sự quan tâm trước hết của mình đến tình hình tôn giáo - chính trị ở Nam Việt Nam và những thành phần cơ bản của nó, cũng như các lực lượng và sự kiện có ảnh hưởng chính trị lớn đến tình hình đó, phát hiện những dấu ấn đáng kể mà các tổ chức tôn giáo và các nhóm tôn giáo để lại trong lịch sử chính trị Nam Việt Nam, coi đó là những tiêu chí cơ bản để xem xét trong cuốn sách của ông. Khối tư liệu đồ sộ và phong phú mà V.N.Kolotov khai thác tập trung phục vụ cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị ở Nam Việt Nam thời kỳ 1945 - 1963 ,bắt đầu từ Cách mạng tháng Tám ở Sài Sòn (25 -8 -1945) và kết thúc bằng cái chết của nhà độc tài Nam Việt Nam Ngô Đình Diệm (2 -11 - 1963). Tác giả cho rằng đây là một giai đoạn bước ngoặt trong lịch sử Nam Việt Nam. Cuốn sách nghiên cứu các nhóm chính trị lớn trong thời kỳ hoạt động chính trị tích cực nhất và thời kỳ suy thoái của chúng. Tác giả coi những năm 1945 -1955 là thời kỳ hoàng kim của các nhóm chính trị - tôn giáo Cao Đài và Hoà Hảo, những năm 1955 - 1963 hoạt động của giáo hội Thiên Chúa là tích cực nhất, còn năm 1963 là hoạt động chính trị của Phật tử đáp lại chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền. Tác giả đã xây dựng được một bản đồ "Phân bố các lực lượng cơ bản của các nhóm tôn giáo chính trị, các đội quân Bình Xuyên và Việt Minh ở Nam Kỳ 1954 -1955" .

Cuốn sách của V.N.Kolotov được biên soạn hết sức công phu, nghiêm túc. Đóng góp khoa học mới của công trình được bảo đảm bởi tác giả sử dụng nhiều tư liệu gốc mới trong các thư viện của Trung tâm Văn hoá Pháp tại TP HCM, Thư viện Viện Khoa học xã hội tại TP HCM, thư viện Viện Nghiên cứu châu Á của các nước Bắc Âu (NIAS), Thư viện Hoàng gia Kopenhagen cũng như các lưu trữ cá nhân của nhà khoa học Nauy S.Tonnesson. Trong quá trình biên soạn công trình, tác giả đã có các cuộc gặp và phỏng vấn

nhiều học giả hàng đầu của Việt Nam và những người đã từng tham gia vào các sự kiện, như các cuộc trao đổi với Giáo sư Trần Văn Giàu (ngày 31-3-1996 và 9- 10-1999), với ông Nguyễn Đình Đầu (ngày 23 - 9 -1996), ông Lý Chánh Trung (ngày 1 -10 -1996), với Tiến sĩ lịch sử - Đại tá Hồ Sơn Đài ở Phòng lịch sử quân sự Quân khu 7,v.v... Theo tác giả, những cuộc trao đổi này có ý nghĩa rất quan trọng đối với ông, giúp ông hiểu rõ hơn những vấn đề đặt ra trong cuốn sách... Tác giả đã tham khảo các sử liệu và sách báo bằng bốn thứ tiếng: Việt, Nga, Pháp và Anh. Trong số các tư liệu mới, tác giả đặc biệt quan tâm đến các tài liệu còn ít được sử dụng của các cơ quan an ninh Pháp, Mỹ, Bắc Việt Nam và Nam Việt Nam, đồng thời tham khảo cả những hồi ký của các nhân viên an ninh Pháp, Mỹ, Nam Việt Nam. Với sự phân tích nghiêm túc các lực lượng chính trị cơ bản và tình hình thực tiễn của đất nước, các tài liệu này rọi ánh sáng lên nguồn gốc của các nhóm tôn giáo -chính trị, tác động qua lại của các nhóm này với các hệ thống quyền lực chính trị ở Nam Việt Nam. Tác giả cho thấy trong những năm 1945 - 1954 chế độ thực dân Pháp ở Nam Việt Nam đã tổ chức được "*hệ thống an ninh tập thể*" tạo nên xung đột địa phương có kiểm soát, mà thành tố cơ bản của nó là các nhóm tôn giáo - chính trị Cao Đài, Hoà Hảo, cũng như tổ chức Bình Xuyên. Đây là những tổ chức tôn giáo có sự kiểm soát của chính quyền nhưng với vẻ bề ngoài chống thực dân (và trong quá trình hình thành các cơ cấu tổ chức địa phương, sự tuyên truyền chống Pháp đã được tăng cường, ngoài ý đồ của Pháp). Việc tổ chức ra các xung đột có kiểm soát mang tính chất tôn giáo ở địa phương đã cho phép quân đội Pháp ổn định được tình hình để chống lại phong trào giải phóng dân tộc ở Nam Việt Nam. Các cơ sở Việt Minh, với vai trò là đối thủ chính của những người xây dựng hệ thống, cũng được tác giả coi là một thành tố của hệ thống an ninh tập thể, nó tạo nên sự cân bằng của hệ thống. Tác giả đưa ra nhiều nhận xét đáng lưu ý về sự tan rã của hệ thống an ninh tập thể của Pháp năm 1955, sự ra đời của đảng "Cần lao nhân vị" của Ngô Đình Nhu theo chủ nghĩa nhân vị cơ đốc giáo, sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng miền Nam Việt Nam, cũng như những nguyên nhân sâu xa và trực tiếp dẫn tới sự thất bại của Mỹ ở Việt Nam.

Nhờ có được nhiều tư liệu mới và quý, các tư liệu được đối chiếu, thẩm định kỹ lưỡng, nhờ có cách tiếp cận vấn đề một cách khoa học, tác giả không chỉ dựng lên được một bức tranh khá chi tiết về tổ chức, hoạt động của các nhóm tôn giáo - chính trị ở Nam Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1963, mà còn đưa ra nhiều nhận xét mà những người nghiên cứu lịch sử Việt Nam hiện đại rất đáng quan tâm. Chính vì thế mà cuốn sách của Phó Giáo sư - Tiến sĩ sử học, nhà Việt Nam học người Nga, Kolotov Vladimir Nikolaevich "Các chế độ Sài Gòn: tôn giáo và chính trị ở Nam Việt Nam (1945-1963) cần được đưa vào danh mục các sách tham khảo nghiên cứu lịch sử Việt Nam hiện đại.

CHÚ THÍCH

(1) Kolotov Vladimir Nikolaevich: Các chế độ Sài Gòn: Tôn giáo và chính trị ở Nam Việt Nam (1945 - 1963). Nxb. Đại học Tổng hợp Xanh-Petec-bua, 2001.

VÔ CÙNG THƯƠNG TIẾC NHÀ SỬ HỌC MINH TRANH

Hồi 14 giờ 15 phút, ngày 15-8-2002, Nhà sử học Minh Tranh đã từ trần tại nhà riêng, hưởng thọ 88 tuổi.

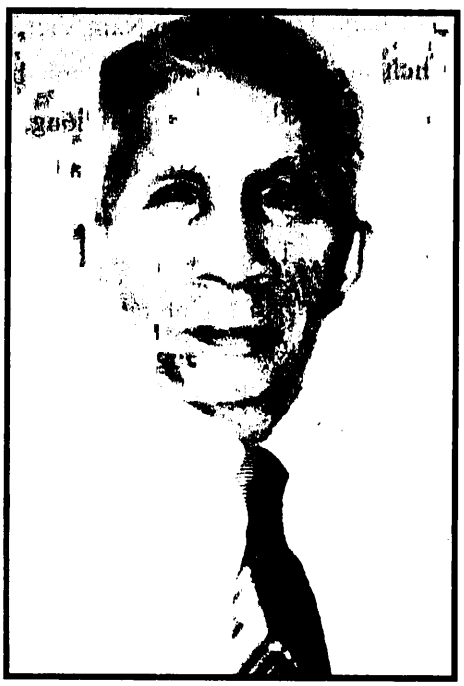

(1915 - 2002)

Nhà sử học Minh Tranh tên thật là Khuất Duy Tiễn, sinh ngày 3 tháng 4 năm 1915 trong một gia đình nhà Nho nghèo, nguyên quán thôn Thuần Mỹ, xã Trạch Mỹ Lộc, tổng Tường Phiêu, huyện Tùng Thiện, tỉnh Sơn Tây cũ; nay là thôn Thuần Mỹ, xã Trạch Mỹ Lộc, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây. Năm 1930, sau khi tốt nghiệp bằng tiểu học Pháp - Việt tại thị xã Sơn Tây, ông lên Hà Nội theo học năm thứ nhất bậc Thành chung, rồi phải nghỉ học vì nhà nghèo quá. Sau khi ra Hải Phòng, Uông Bí tìm kiếm công việc làm để nuôi sống bản thân, nhưng cũng bị thất nghiệp, ông trở về dạy học ở nguyên quán. Năm 1936, ông vào Nam Kỳ, làm công cho một hiệu buôn ở tỉnh Vĩnh Long được vài tháng, rồi, trúng tuyển lớp y tá (lúc ấy gọi là điều dưỡng viên) ở Sài Gòn - Chợ Lớn và học trong hai năm.

Trong thời kỳ này, Mặt trận Nhân dân thắng lợi lớn ở Pháp đã có ảnh hưởng tích cực đến tình hình chính trị ở nước ta. Mặt trận Dân chủ Đông Dương được thành lập để lãnh đạo phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, ông cùng các bạn đồng học đã đấu tranh đòi tăng học bổng và Giám đốc Bệnh viện Chợ Rẫy (Sài Gòn) phải nhượng bộ. Sau khi tốt nghiệp lớp y tá, ông làm việc ở Bệnh viện Chợ Rẫy. Cũng trong thời gian này, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương.

Vào tháng 8 năm 1938, một cuộc bãi công chính trị lớn lại nổ ra ở Bệnh viện Chợ Rẫy do ông- lúc ấy là Bí thư Chi bộ Đảng Cộng sản Đông Dương ở Bệnh viện này và anh Y tá trưởng Phạm Văn Ba lãnh đạo, giành được thắng lợi. Bị địch tình nghi là một trong những người lãnh đạo cuộc bãi công, ông bị đuổi khỏi Bệnh viện Chợ Rẫy. Xứ uỷ Nam Kỳ bèn điều động ông đến công tác ở đồn điền Dầu Tiếng, nhưng đã bị chính quyền thuộc địa Pháp không chấp nhận và đe doạ trục xuất khỏi Nam Kỳ.

Mùa thu năm 1938, ông ra Hà Nội tham gia viết bài cho các tờ báo công khai của Đảng xuất bản trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương như *Tin tức*, *Đời Nay*.

Tháng 6 năm 1939, đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Tổng Bí thư của Đảng, đang hoạt động bí mật ở Hà Nội, đã giao cho ông nhiệm vụ đặc biệt là mang tập bản thảo "Tự chỉ trích" vào cho Xứ uỷ Nam Kỳ để in và xuất bản ở Sài Gòn.

Trong thời gian lưu ở Sài Gòn, ông còn làm việc cho *Báo Dân chúng*, tờ báo công khai của Đảng. Vào khoảng cuối tháng 9, đầu tháng 10 năm 1939, nhận được thư của đồng chí Trần Huy Liệu - chủ bút *Báo Đời Nay* của Đảng, nhắn ra ngay Hà Nội công tác; ông vội vàng trở về Hà Nội, không được bao lâu thì bị địch bắt giam rồi ra lệnh phát vãng khỏi Hà Nội, đưa đi an trú tại huyện Mỹ Đức (Hà Tây) và thị xã Hưng Yên (1940-1943), rồi quản thúc ông tại quê nhà (1944-3/1945). Mặc dù bị địch

quản thúc, ông đã liên lạc được với Đảng, Mặt trận Việt Minh; đặc biệt là khi trở về quê hương, ông cùng với một số đồng chí tiếp tục hoạt động bí mật xây dựng phong trào cách mạng ở các huyện Phúc Thọ, Bất Bạt, Tùng Thiện thuộc tỉnh Sơn Tây cũ và thành lập Khu giải phóng Đốc Ngữ (tháng 4-1945) do ông làm Chủ tịch Khu.

Vào trung tuần tháng 8-1945, ông đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây cũ (nay là tỉnh Hà Tây) và được cử làm Chủ tịch Uỷ ban Cách mạng Lâm thời Thạch Thất, sau là phụ trách quân sự khu Hoà Lạc, Trưởng ty Công an tỉnh Sơn Tây.

Tháng 3-1946, ông chuyển lên Hà Nội, công tác ở Tổng bộ Việt Minh.

Trong kháng chiến chống Pháp (1946-1954), ông đã đảm nhiệm nhiều công tác như: thành viên trong phái đoàn Chính phủ đi tuyên truyền kháng chiến (1947), Trưởng ban Ban biên tập Trung ương (1947-1948), Uỷ viên Ban Huấn luyện Trung ương (1951), Uỷ viên Ban biên tập (1952) sau là Trưởng ban Ban biên tập Nhà xuất bản Sự thật (1953-1954), Uỷ viên Ban Văn Sử Địa Trung ương.

Từ 1954 đến 1963 ông tiếp tục là Uỷ viên Ban Văn Sử Địa Trung ương, Giám đốc kiêm Tổng Biên tập Nhà xuất bản Sự thật (nay là Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia), Uỷ viên Tiểu ban Thống nhất chuẩn bị cho Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ III (1960), Uỷ viên Ban Khoa học Xã hội, thuộc Uỷ ban Khoa học Nhà nước (1959-1963).

Từ năm 1965 đến 1974, ông công tác ở Ban Nông nghiệp, thuộc tỉnh uỷ Nam Hà, rồi chuyển về Ban Tổ chức Trung ương (1972-1974).

Năm 1974 ông về hưu.

Một điều rất đáng quý ở Nhà sử học Minh Tranh là trong bất kỳ hoàn cảnh nào ông cũng phấn đấu tự học tập phục vụ cách mạng và sự nghiệp khoa học. Riêng trên Tập san Văn Sử Địa và sau là Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử ông đã công bố hơn 40 luận văn về các vấn đề lịch sử, văn học với bút danh Minh Tranh, Văn Phong. Đặc biệt nhiều năm sau, tuy đã nghỉ hưu, ông vẫn dành tâm sức cộng tác mật thiết với Viện Sử học, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, đồng thời là cộng tác viên của các báo, tạp chí ở trung ương như *Học tập*, *Thống nhất*, *Le Vietnam enmarche*, *Đại đoàn kết*, v.v...

Nhà Sử học Minh Tranh là tác giả của 34 cuốn sách và đồng tác giả của 5 cuốn sách về các vấn đề chính trị, lịch sử (như về Đảng, Mặt trận Việt Minh, Lịch sử cách mạng Việt Nam, các giai cấp trong xã hội Việt Nam qua các thời kỳ: công nhân, nông dân, tư sản v.v...), góp phần tích cực xây dựng nền sử học cách mạng Việt Nam. Trong 34 cuốn sách mà ông là tác giả, có bộ *Sơ thảo lược sử Việt Nam* gồm 3 tập, xuất bản năm 1955-1956 được dịch ra Trung văn, xuất bản ở Bắc Kinh, Trung Quốc, năm 1956, dày 314 trang; cuốn *Tìm hiểu lịch sử phát triển xã hội Việt Nam (1957)* cũng được dịch ra Trung văn, xuất bản ở Bắc Kinh, Trung Quốc, dày 117 trang; hoặc có những cuốn sách được tái bản nhiều lần như: *Lực lượng vĩ đại của nông dân*, *Nước Việt Nam*, *Tổ quốc chúng ta v.v...*

Do những công lao đóng góp cho cách mạng, cho khoa học; đồng chí được Đảng, Nhà nước tặng thưởng: Huân chương Độc lập hạng Ba, Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhì, Huân chương Lao động hạng Ba, Huy chương vì sự nghiệp Dân vận, Huy chương vì sự nghiệp xây dựng thủ đô, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng.

Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử chân thành chia buồn sâu sắc đến gia đình Nhà sử học Minh Tranh.

Viện Sử học - Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

Vĩnh biệt Tiến sĩ Phạm Quang Trung

TS. Phạm Quang Trung sinh ngày 4-8-1954 trong một gia đình nông dân nghèo, giàu truyền thống cách mạng ở xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Hồi nhỏ anh được cha mẹ nuôi cho ăn học. Hết cấp III trường Lê Hồng Phong (Bắc Thái), vừa rời ghế nhà trường, mới 17 tuổi đầu, vào tháng Chạp năm 1971 anh nhập ngũ, được phiên chế về Đại đội 27, Tiểu đoàn 12, Bộ Tư lệnh Đặc công, hoạt động ở chiến trường B3. Ở chiến trường, trong cương vị công tác nào, là chiến sĩ thuộc phòng tham mưu tác chiến, là cảnh vệ của phái đoàn quân sự bốn bên, là cán bộ tiểu đội, trung đội quân báo... anh luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần nhỏ bé công sức của mình vào chiến thắng huy hoàng của dân tộc, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Cuối năm 1976, hoàn thành nghĩa vụ quân sự thì đầu năm 1977 anh thi đỗ vào trường Đại học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh. Ra trường từ đầu năm 1981 anh được phân công về công tác tại Viện Khoa học Xã hội tại Tp Hồ Chí Minh. Và, đến tháng Giêng năm 1983 anh được chuyển ra công tác tại Viện Sử học Việt Nam cho đến khi qua đời.

Trong gần 20 năm công tác ở Viện Sử học, anh Phạm Quang Trung đã để lại nhiều ấn tượng sâu sắc, nhiều thành quả lao động. Anh đã phấn đấu tự học tiếng Pháp và đã góp phần bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ sử học (1993); Đảng viên Đảng Cộng sản; Phó trưởng phòng, rồi Trưởng phòng Phòng Nghiên cứu Lịch sử Cận đại Việt Nam, ủy viên Hội đồng khoa học của Viện; Hàng chục luận văn được đăng tải trên các báo, tạp chí ở Trung ương và địa phương, trong đó có Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. TS.Phạm Quang Trung còn là tác giả hoặc đồng tác giả của những công trình: *Lịch sử Việt Nam (1858-1896); Điều tra cơ bản về giai cấp công nhân Việt Nam; Địa chí Thái Nguyên; Vấn đề kinh tế xã hội Tây Nguyên; Vấn đề kinh tế xã hội Tây Nam Bộ*. TS. Phạm Quang Trung còn tham gia nhiều Hội thảo khoa học quốc tế và trong nước; Hướng dẫn một số nghiên cứu sinh làm luận án Tiến sĩ sử học.

Nhờ có vốn tiếng Pháp mà anh đã nhiều lần được Viện Sử học cử đi công tác, trao đổi, nghiên cứu tại Cộng hoà Pháp và làm cầu nối, đặt mối quan hệ hợp tác giữa các cơ quan, tổ chức nghiên cứu khoa học của Pháp và Việt Nam.

TS. Phạm Quang Trung đã được quân đội và Nhà nước tặng thưởng: Huân chương Chiến công hạng Ba; Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Ba; Huy chương chống Mỹ cứu nước hạng Nhì và rất nhiều giấy khen, bằng khen khác.

Đương lúc anh giành nhiều công sức cho nghiên cứu khoa học thì cách đây gần 3 năm anh mắc bệnh hiểm nghèo và 3 giờ 25 phút ngày 27-9-2002 TS.Phạm Quang Trung đã qua đời.

Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử chân thành chia buồn sâu sắc tới gia quyến TS.Phạm Quang Trung.

Viện Sử học - Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

Hội thảo khoa học: Vai trò lịch sử của dinh trấn Quảng Nam

Trong 2 ngày 26 và 27 tháng 8 năm 2002 tại thị xã Tam Kỳ (Quảng Nam), Sở văn hoá - Thông tin tỉnh Quảng Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học: *Vai trò lịch sử của dinh trấn Quảng Nam*. Hơn 50 bản tham luận khoa học cùng nhiều ý kiến trao đổi, thảo luận, Hội thảo tập trung vào 3 nội dung:

- Xác định rõ vị trí chiến lược và vai trò đặc biệt quan trọng của Dinh trấn Quảng Nam trong hành trình mở nước của dân tộc ta trong các thế kỷ XVII-XVIII.

- Khẳng định quá trình tiếp xúc sớm của Quảng Nam với một số nước phương Tây qua các hoạt động thương mại mà chủ yếu là bằng giao thương hàng hải quốc tế (từ đầu thế kỷ XVII).

- Dinh trấn Thanh Chiêm (nay thuộc huyện Điện Bàn) là một trong những cái nôi đầu tiên quan trọng nhất hình thành chữ quốc ngữ.

Hội thảo cũng đặc biệt quan tâm vấn đề bảo tồn và phát huy những giá trị lịch sử - văn hoá của di tích dinh trấn Thanh Chiêm. Nhiều ý kiến nêu lên sự cần thiết phải triển khai

nghiên cứu toàn diện về di tích lịch sử - văn hoá này.

Vĩnh Thịnh

Hội nghị thông báo Khảo cổ học lần thứ 37

Trong hai ngày 26, 27-9-2002, Viện Khảo cổ học đã tổ chức Hội nghị thông báo Khảo cổ học lần thứ 37. Tới dự có đông đảo các cán bộ nghiên cứu của các cơ quan có liên quan. Hội nghị đã nhận được 473 bài thông báo khảo cổ học (nhiều hơn năm ngoái 50 bài), tập trung vào các vấn đề sau:

1. Khảo cổ học thời đại đá.

Có 4 cuộc khai quật lớn. Khai quật địa điểm cổ sinh hang Ma Ươi (Hoà Bình) do Viện Khảo cổ và Trung tâm nghiên cứu khoa học Quốc Pháp tiến hành, đã thu được hoá thạch răng người cổ, răng tê giác một sừng có niên đại khoảng trung kỳ cánh tân. Di chỉ Làng Còng (Thanh Hoá) khai quật lần thứ 2, diện tích khoảng 85m^2 di vật tìm thấy gần 2750 mảnh gốm, 18 chiếc rìu đá, 2 bôn đá và nhiều đồ đá mới ở vào giai đoạn muộn hoặc tiếp sau di chỉ Đa Bút. Di chỉ Ba Vũng (Quảng Ninh) khai quật trên diện tích 101m^2 đã tìm được nhiều đồ đá, gốm với số lượng khổng lồ bàn mài - 2.200 chiếc và 106.400 mảnh gốm, 60 công cụ mũi nhọn thuộc Văn hoá Hạ Long. Tư liệu này góp phần nhận rõ hơn tình hình trao đổi giữa Văn hoá Hạ Long với các văn hoá khác ở trong và ngoài nước. Di chỉ Đồng Vườn (Ninh Bình) đã tìm thấy các hố cột nhà, các di vật đá và gốm thuộc giai đoạn muộn của Văn hoá Đa Bút, góp phần nghiên cứu thời tiền sử ở khu vực đệm giữa châu thổ Bắc Bộ và Thanh Hoá. Các phát hiện ở Tây Nguyên làm rõ hơn đặc điểm Văn hoá Biển Hồ. Nhiều thông báo cổ nhân học, cổ môi trường học, thực nghiệm chế tác công cụ đá, phân tích địa chất, phân tích bào tử phấn hoa.

2.Khảo cổ học thời đại Kim khí.

Có 6 cuộc khai quật lớn. Di chỉ Đại Trạch (Bắc Ninh) do Bảo tàng Bắc Ninh , Viện Khảo cổ học và các nhà khảo cổ học Nhật Bản tiến hành khai quật, đã phát hiện được mộ táng, hố cột, vết tích lò, đồ đồng và đồ gốm thuộc Văn hoá Đồng Đậu và Văn hoá Đông Sơn. Di chỉ Gò Cấm (Quảng Nam) được khai quật 2 đợt đã phát hiện được sàn nhà bằng gỗ cháy thành than với diện tích hơn 100m^2, nhiều đồ gốm, đồ bán sứ, đồng, sắt và đồ thuỷ tinh có niên đại khoảng thế kỷ I s.CN. Di chỉ Rạch Lá (Đồng Nai) đã tìm thấy vết tích cọc của một nhà sàn có diện tích khoảng 20m^2, 229 hiện vật đá và 508 mảnh gốm. Niên đại đoán định khoảng sơ kỳ thời đại Kim khí, cách nay khoảng 3.200 năm. Di chỉ Thôn Bảy (Gia Lai) hiện vật tìm thấy chủ yếu đồ đá, đồ gốm, và 2076 mảnh tước; có khả năng đây là một di chỉ xưởng có niên đại hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí, cách ngày nay khoảng 3.500-3.000 năm. Di chỉ khu mộ vò Cồn Hải Đăng (Bà Rịa-Vũng Tàu) với diện tích 303m^2, đã tìm thấy 100 mộ vò, 20 công cụ ghè đẽo, các đồ đá và đồ đồng, đồ sắt thuộc Văn hoá Sa Huỳnh cách nay khoảng 2.500-2.000 năm. Di chỉ Gò Bộng Dầu (Phú Yên) tìm thấy mộ táng và nhiều hiện vật gốm được xếp vào giai đoạn muộn của Văn hoá Sa Huỳnh. Ngoài ra, còn có các phát hiện di tích mới và di vật mới thuộc các khu vực các tỉnh phía Bắc, miền Trung, Tây Nguyên, Nam Bộ.

3. Khảo cổ học Lịch sử.

Có 3 cuộc khai quật lớn. Di tích Tam Thọ (Thanh Hoá) đã tìm thấy nhiều nền chồng lên nhau khá phức tạp. Di chỉ Chu Đậu (Hải Dương) được khai quật lần thứ 6, ngoài nghiên cứu địa tầng, còn nhận diện khá rõ cấu trúc lò nung gốm thế kỷ 15-16. Di tích tháp Sùng Thiện Diên Linh (Hà Nam) tìm thấy di vật của nhiều thời kỳ và đáng chú ý là nền lát gạch hình vuông màu đỏ tươi thuộc kiến trúc thời Lý. Một số di tích được đào thám sát như Lam Kinh, sông Ngọc ở Lam Kinh (Thanh Hoá), lầu Tứ Phương Vô Sự ở Đại Nội (Huế). Về lăng mộ, đáng chú ý là khu mộ Mường ở Thạch Lỗ (Thanh Hoá) rộng 2ha đã bị đào phá cần được quan tâm nghiên cứu. Hàng chục thông báo về kiến trúc, chùa tháp; chuông. Nhóm bài thông báo về gốm sứ, những hiện vật gốm men thế kỷ 14 Việt Nam có thể là của một con tàu đắm ở vùng biển Cà Mau chưa xác định

được vị trí. Trong các sưu tầm di vật gốm đặc biệt có hai vò đất nung có đề chữ: "Cửu Chân Phủ" được xác định là ở Thanh Hoá được tìm thấy trong một ngôi mộ ở Quảng Tây, Trung Quốc.

4. Khảo cổ học Champa- Óc Eo.

Khảo cổ học Champa có 2 cuộc khai quật lớn. Viện Khảo cổ học phối hợp với Trung tâm Bảo tồn di sản và di tích Quảng Nam khai quật Khe Thẻ thuộc di sản thế giới Mỹ Sơn (Quảng Nam) tìm được 216 khối đá kiến trúc và nhiều viên gạch, có thể là di tích của một kiến trúc đá nằm trong khu di tích. Khai quật quanh chân tháp Trung tâm và tháp Cổng phục vụ cho việc trùng tu tháp Bánh Ít (Bình Định) đã làm rõ kết cấu các móng tháp và thu được 1761 hiện vật, trong đó có bức phù điêu bằng đá chạm người đánh xe rất đẹp. Một số thông báo về di vật gốm, điêu khắc và các phát hiện mới, trong đó có ngôi mộ Bình An (Quảng Trị) có kết cấu lạ cùng nhiều hiện vật gốm giá trị.

Khảo cổ học Óc Eo có 2 cuộc khai quật lớn. Viện Khảo cổ học phối hợp với Trung tâm Khảo cổ học Tp. Hồ Chí Minh, Bảo tàng Cần Thơ, Bảo tàng Đồng Tháp tiến hành khai quật di chỉ Ấp Nhơn Thành và Gò Minh Sư. Di chỉ Ấp Nhơn Thành tìm thấy mộ hoả táng, cọc nhà sàn, đồ gốm và một địa tầng có hai lớp kéo dài từ trước thế kỷ V đến thế kỷ VIII. Di chỉ Gò Minh Sư tìm thấy nhiều mộ táng, đồ đá, đồ xương, đất nung, thuỷ tinh, kim loại, đồ gỗ và 62.000 mảnh gốm với địa tầng Óc Eo phát triển liên tục trong nhiều thế kỷ. Những hiện vật gốm Óc Eo này và trước đó gợi mở cho việc cần có một tổng kết về vấn đề này. Ngoài ra còn có một số thông báo sâu về gốm Óc Eo như kiến trúc Hố Thờ và tượng thờ An Lợi (An Giang).

Phương Chi

Giới thiệu sách

* Cuốn: ***Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*** do Viện Sử học tổ chức, Nxb. Khoa học xã hội ấn hành năm 2001, được biên soạn bởi tập thể các tác giả: Đỗ Văn Ninh (Chủ biên)- Nguyễn Danh Phiệt - Đặng Kim Ngọc- Nguyễn Duy Hinh. Sách dày 465 trang, khổ 14 x 24cm. Nội dung sách gồm 4 phần, 8 chương:

- Phần thứ nhất: Thời nguyên thuỷ, gồm một chương: *Việt Nam thời nguyên thuỷ.*

- Phần thứ hai: Thời dựng nước và giữ nước đầu tiên gồm hai chương: *Nước Văn Lang; Nước Âu Lạc.*

- Phần thứ ba: Thời đấu tranh dành lại độc lập, gồm ba chương: *Từ ách thống trị của nhà Triệu đến khởi nghĩa Hai Bà Trưng; Từ sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng đến khởi nghĩa Lý Bí; Từ sau thất bại của Lý Phật Tử đến sự hưng khởi của họ Khúc.*

- Phần thứ tư: Lịch sử các cộng đồng xã hội trên phía Nam Việt Nam, gồm hai chương: *Các cộng đồng xã hội Trung Bộ Việt Nam từ thế kỷ I đến thế kỷ X, sau Công nguyên; Các cộng đồng xã hội đồng bằng sông Cửu Long từ thế kỷ I đến thế kỷ X, sau Công nguyên.*

Đây là một trong công trình biên soạn Lịch sử Việt Nam nhiều tập của Viện Sử học

* Cuốn: ***Cổ Loa- Trung tâm hội tụ Văn minh sông Hồng*** của PGS.TS. Hoàng Văn Khoán (Chủ biên)- TS. Lại Văn Tới- Nguyễn Lâm Anh Tuấn, do Viện Văn Hoá- Nxb.Văn Hoá Thông tin xuất bản- 2002. Sách dày 502 trang, khổ 14,5 x 20,5cm. Nội dung sách ngoài phần *Mở đầu* và *Kết luận* gồm 3 phần, 7 chương sau:

Phần một: Cổ Loa lịch sử, gồm ba chương: *Cổ Loa- Xưa và nay; Cổ Loa- Nền văn hoá vật chất; Cổ Loa thời kỳ dựng nước và giữ nước Âu Lạc của An Dương Vương.*

Phần hai: Đời sống của cư dân Cổ Loa, gồm 2 chương: *Đời sống kinh tế, các phương thức sản xuất; Đời sống tinh thần.*

Phần ba: Cổ Loa- Trung tâm hội tụ Văn hoá Văn minh sông Hồng, gồm 2 chương: *Bức tranh văn hoá địa điểm khảo cổ học Đình Tràng (Đông Anh, Hà Nội); Vai trò Cổ Loa trong lịch sử.*

Linh Nam

HISTORICAL STUDIES
A Bimonthly

Editor in chief

VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 8.212569 - 9.717217

5 (324)
(IX - X)
2002

CONTENTS

TRAN QUOC VUONG	– Notes on similarities and dissimilarities of East-Asian cultural values between Vietnam and other East-Asian countries.	3
NGO VAN HOA PHAM QUANG TRUNG	– Currency system of our country in the Modern time.	8
NGUYEN NGOC MAO	– Process of Party construction in North-West zone in the anti-French colonialism resistance.	23
LEE KANG WOO	– Process of state-owned enterprise reform in the steps of "doi moi" (reform) in Vietnam.	34
HO KHANG NGUYEN VAN TRI	– "Wipe out American belts" - an important element contributing to defeat the greatest American military effort.	43
NGUYEN THI PHUONG CHI	– Study on feoff size under Tran dynasty.	51
TAO QUOC KHANH	– Common characteristics in the realization of village conventions in Ming dynasty.	55
DO THANH BINH DAO TUAN THANH	– The role of Romania on contribution to end the American aggression war in Vietnam.	61
KENG LAO BLIA YAO	– "History of Laos (from antiquity to the present time)" - a developmental step of Laotian history.	66

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN DUC NHUE NGUYEN HUU TAM	– Contributing to study a historical figure in the 16th century (by local sources).	70
NGUYEN QUANG HONG DAO TAM TINH	– More 35 kinds of Chinese ancient coins excavated in Nghe - Tinh area.	73

FORUM

NGUYEN PHU LOI	– A few opinions on the article "Some features of Catholicism situation at the Fourth Interzone in the first time of the anti-French resistance".	78

BOOK INTRODUCTION

DINH THU CUC	– "Sai Gon regimes: religion and politics in South Vietnam (1945-1963)".	88

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hoá - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in Công ty khảo sát xây dựng.

Giá : 15.000 đ